**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**

**HUYỆN HỚN QUẢN - TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Hớn Quản, năm 2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**

**HUYỆN HỚN QUẢN - TỈNH BÌNH PHƯỚC**

|  |  |
| --- | --- |
| Ngày 23 tháng 02 năm 2022  **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  **TỈNH BÌNH PHƯỚC**  **PHÓ GIÁM ĐỐC**  *(Đã ký)*  **Diệp Trường Vũ** | Ngày 11 tháng 02 năm 2022  **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **HUYỆN HỚN QUẢN**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  *(Đã ký)*  **Nguyễn Vũ Tiến** |

**MỤC LỤC**

[ĐẶT VẤN ĐỀ 1](#_Toc85458879)

[1. Sự cần thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất 1](#_Toc85458880)

[2. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất 2](#_Toc85458881)

[3. Tổ chức thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất 3](#_Toc85458882)

[4. Các sản phẩm thực hiện 3](#_Toc85458883)

[I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI 3](#_Toc85458884)

[1.1. Điều kiện tự nhiên 3](#_Toc85458885)

[1.1.1. Vị trí địa lý 3](#_Toc85458886)

[1.1.2. Khí hậu 4](#_Toc85458887)

[1.1.3. Địa hình 5](#_Toc85458888)

[1.1.4. Địa chất 5](#_Toc85458889)

[1.1.5. Thủy văn 6](#_Toc85458890)

[1.2. Các nguồn tài nguyên 6](#_Toc85458891)

[1.2.1. Tài nguyên đất 6](#_Toc85458892)

[1.2.2. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu XD 7](#_Toc85458893)

[1.3. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 7](#_Toc85458894)

[1.3.1. Về kinh tế 7](#_Toc85458895)

[1.3.2. Về văn hóa, xã hội 8](#_Toc85458896)

[1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội liên quan đến sử dụng đất 12](#_Toc85458897)

[1.4.1. Những lợi thế chính cho việc khai thác sử dụng đất 12](#_Toc85458898)

[1.4.2. Những hạn chế ảnh hưởng đến vấn đề sử dụng đất 12](#_Toc85458899)

[II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 13](#_Toc85458900)

[2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 13](#_Toc85458901)

[2.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 13](#_Toc85458902)

[2.1.2. Kết quả thực hiện các công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất và đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2021 19](#_Toc85458903)

[2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 27](#_Toc85458904)

[2.2.1. Những mặt đạt được 27](#_Toc85458905)

[2.2.2. Những tồn tại, hạn chế 27](#_Toc85458906)

[2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện KHSDĐ năm 2021 28](#_Toc85458907)

[III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 29](#_Toc85458908)

[3.1. Khái quát mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và dự báo một số chỉ tiêu năm 2022 29](#_Toc85458909)

[3.1.1. Mục tiêu tổng quát 29](#_Toc85458910)

[3.1.2. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội và môi trường 29](#_Toc85458911)

[3.2.1. Nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chuyển tiếp 30](#_Toc85458912)

[3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân 32](#_Toc85458913)

[3.3. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất 43](#_Toc85458914)

[3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích 53](#_Toc85458915)

[3.5. Diện tích đất cần thu hồi 54](#_Toc85458916)

[3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 54](#_Toc85458917)

[3.7. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 54](#_Toc85458918)

[3.8. Dự kiến các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2022 54](#_Toc85458919)

[IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 55](#_Toc85458920)

[4.1. Giải pháp về chính sách 55](#_Toc85458921)

[4.2. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường 55](#_Toc85458922)

[4.3. Giải pháp tuyên truyền chính sách pháp luật 56](#_Toc85458923)

[4.4. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư 56](#_Toc85458924)

[4.5. Giải pháp về bồi thường và giải phóng mặt bằng 56](#_Toc85458925)

[4.6. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất 57](#_Toc85458926)

[KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 58](#_Toc85458927)

[1. Kết luận 58](#_Toc85458928)

[2. Kiến nghị 58](#_Toc85458929)

**DANH SÁCH BẢNG**

[Bảng 1: Thống kê các loại đất huyện Hớn Quản 6](#_Toc93647939)

[Bảng 2: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 13](#_Toc93647940)

[Bảng 3: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2021 19](#_Toc93647941)

[Bảng 4: Đánh giá tiến độ thực hiện các công trình, dự án chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2022 21](#_Toc93647942)

[Bảng 5: Các công trình, dự án không tiếp tục thực hiện thực hiện 26](#_Toc93647943)

[Bảng 6: Các công trình, dự án không tiếp tục thực hiện thực hiện 27](#_Toc93647944)

[Bảng 6: Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân 37](#_Toc93647945)

[Bảng 8: Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hớn Quản 44](#_Toc93647946)

[Bảng 8: Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng năm 2022 53](#_Toc93647947)

[Bảng 9: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2022 54](#_Toc93647948)

**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

CCN: Cụm công nghiệp

DTTN: Diện tích tự nhiên

GCNQSDĐ: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

GĐ: Giai đoạn

GIS: Hệ thống thông tin địa lý

GDP: Tổng sản phẩm nội địa

GTSX: Giá trị sản xuất

HĐND: Hội đồng nhân dân

UBND: Ủy ban nhân dân

KCN: Khu công nghiệp

KCX: Khu chế xuất

KTXH: Kinh tế xã hội

LĐNN: Lao động nông nghiệp

NN: Nông nghiệp

NN CNC: Nông nghiệp công nghệ cao

NTM: Nông thôn mới

NTTS: Nuôi trồng thủy sản

PNN: Phi nông nghiệp

QH: Quy hoạch

QHSDĐ: Quy hoạch sử dụng đất

KHSDĐ: Kế hoạch sử dụng đất

SDĐ: Sử dụng đất

SXNN: Sản xuất nông nghiệp

TW: Trung ương

NVH: Nhà văn hóa

XLCT: Xử lý chất thải

XLNT: Xử lý nước thải

PCGD: Phổ cập giáo dục

THCS: Trung học cơ sở

THPT: Trung học phổ thông

# ĐẶT VẤN ĐỀ

## 1. Sự cần thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá của quốc gia, là cơ sở không gian của mọi quá trình sản xuất, là tư liệu sản xuất đặc biệt không có gì thay thế được, là thành phần quan trọng nhất của môi trường sống và là địa bàn phân bố các khu dân cư, XD các công trình kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 đã quy định *“Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật” (Khoản 1 Điều 54).* Vì vậy, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (QH, KHSDĐ) là rất cần thiết; nó là cơ sở pháp lý quan trọng hàng đầu trong công tác quản lý nhà nước về đất đai. Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, đảm bảo đúng mục đích và có hiệu quả.

Luật Đất đai 2013 quy định nội dung, trách nhiệm, thẩm quyền lập và xét duyệt QH, KHSDĐ được thể hiện ở Chương IV với 16 điều (*từ điều 35 đến điều 50*). Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018, sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, trong đó tại Điều 6 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai có Điều 36 sửa đổi đã quy định: Quy hoạch sử dụng đất bao gồm: *(1) Quy hoạch sử dụng đất quốc gia; (2) Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; (3) Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng; (4) Quy hoạch sử dụng đất an ninh;* Kế hoạch sử dụng đất bao gồm*: (1) Kế hoạch sử dụng đất quốc gia; (2) Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; (3) Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện; (4) Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng; và (5) Kế hoạch sử dụng đất an ninh*. Điều 37, khoản 1 quy định: Thời kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm. Tầm nhìn của quy hoạch sử dụng đất quốc gia là từ 30 năm đến 50 năm và cấp huyện là từ 20 năm đến 30 năm. Khoản 2, Điều 37 quy định: Thời kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc gia, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng và kế hoạch sử dụng đất an ninh là 05 năm; kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm. Trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Khoản 2 Điều 42 quy định: Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và cơ quan quản lý đất đai cấp huyện có trách nhiệm lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; tại chương III, từ điều 7 đến điều 12 quy định về nội dung, trách nhiệm, thẩm quyền lập và xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trong đó tại Mục 3 quy định quy trình lập KHSDĐ hàng năm cấp huyện tại 04 điều (*điều 43 đến điều 46*).

Thực hiện Luật Đất đai 2013; Luật số 35/2018/QH14, sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước đã có Công văn số 2353/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/8/2021 về việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Do đó, việc UBND huyện Hớn Quản lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là phù hợp với luật định và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

## 2. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

**2.1. Các căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật quy hoạch;

- Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

**2.2. Các tài liệu khác có liên quan**

- Công văn số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 của Tổng cục quản lý đất đai Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt;

- Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022 và hủy danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

- Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C của tỉnh giai đoạn 2021- 2025;

- Báo cáo số 286/BC-UBND ngày 24/9/2021 của UBND huyện Hớn Quản về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022;

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Hớn Quản (Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 của UBND tỉnh Bình Phước);

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hớn Quản (Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh Bình Phước);

- Số liệu Thống kê đất đai năm 2020 phục vụ quy hoạch và bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện và các xã, thị trấn;

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hớn Quản (đang trình phê duyệt);

- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các Sở, Ban, Ngành liên quan và UBND các xã, thị trấn;

- Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện (công trình hạ tầng; quy hoạch khu dân cư, khu đô thị, v.v...).

## 3. Tổ chức thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ Công văn số 2353/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/8/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 508/PTNMT ngày 25/8/2021 gửi các ngành, các đơn vị, phòng ban và UBND các xã, thị trấn về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hớn Quản. Theo đó, UBND huyện đã chỉ đạo các ban, ngành, UBND các xã, thị trấn tổ chức rà soát, đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án trong KHSDĐ năm 2021 để đăng ký cập nhật, bổ sung nhu cầu sử dụng đất, lập danh mục công trình cần phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2022.

- Cơ quan chủ quản đầu tư: UBND huyện Hớn Quản.

- Cơ quan chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hớn Quản.

- Đơn vị tư vấn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp.

Trong quá trình thực hiện, đã có sự phối hợp đồng bộ giữa các Sở, ban ngành và UBND cấp xã, đồng thời được sự hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật của Sở Tài nguyên và Môi trường. Do đó, tài liệu KHSDĐ năm 2022 của huyện được xây dựng chặt chẽ, đúng quy định. Các chỉ tiêu sử dụng đất và danh mục các công trình, dự án cần phải thu hồi đất, chuyển mục đích, cho thuê đất, giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2022 cơ bản phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện.

## 4. Các sản phẩm thực hiện

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tỷ lệ 1/25.000.

- Các biểu số liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

# I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

## 1.1. Điều kiện tự nhiên

## 1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Hớn Quản là huyện mới được thành lập theo Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 11/8/2009 của Chính phủ trên cơ sở tách ra từ huyện Bình Long, nằm ở phía Tây Nam tỉnh Bình Phước, cách thị xã Bình Long khoảng 12 km và thành phố Đồng Xoài 45 km về phía Đông. Thực hiện kỳ Kiểm kê đất đai năm 2019 theo Ranh giới 513, huyện có tổng diện tích tự nhiên là 66.414,22 ha (chiếm 9,66% tổn diện tích tự nhiên của tỉnh Bình Phước), có địa giới và các đơn vị hành chính cấp xã như sau:

\* Về địa giới hành chính:

- Phía Đông giáp huyện Phú Riềng và huyện Đồng Phú;

- Phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh;

- Phía Nam giáp huyện Chơn Thành;

- Phía Bắc giáp huyện Lộc Ninh và thị xã Bình Long.

\* Về đơn vị hành chính: có 13 đơn vị hành chính cấp xã (12 xã và 1 thị trấn), gồm:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) | STT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) |
| 1 | Thị trấn Tân Khai | 4.273,09 | 8 | Xã Minh Đức | 5.292,50 |
| 2 | Xã Thanh An | 6.232,32 | 9 | Xã Đồng Nơ | 4.713,39 |
| 3 | Xã Tân Lợi | 4.585,02 | 10 | Xã An Khương | 4.595,39 |
| 4 | Xã Tân Hưng | 9.638,93 | 11 | Xã Thanh Bình | 1.146,92 |
| 5 | Xã Tân Hiệp | 7.192,92 | 12 | Xã An Phú | 4.122,64 |
| 6 | Xã Phước An | 4.445,85 | 13 | Xã Tân Quan | 2.879,95 |
| 7 | Xã Minh Tâm | 7.295,31 |  | **Tổng diện tích** | **66.414,22** |

Huyện Hớn Quản có Quốc lộ 13 chạy dọc huyện theo hướng Bắc Nam, cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 100 km về phía Bắc.

*Vị trí huyện Hớn Quản cho thấy một số lợi thế và hạn chế sau đây đến phát triển kinh tế - xã hội và và tình hình sử dụng đất đai:*

- Hớn Quản là huyện thuộc vùng Đông Nam Bộ - là vùng có nền kinh tế phát triển vào loại nhất toàn quốc, đặc biệt là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Trung tâm huyện nằm ngay trên Quốc lộ 13, đi từ phía Bắc (TX. Bình Long và huyện Lộc Ninh) xuống phía Nam (huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương) về TP. Hồ Chí Minh. Từ Hớn Quản có thể đi lại, vận chuyển hàng hóa đến tất cả các vùng kinh tế trong cả nước, là điều kiện cho phép đẩy nhanh quá trình khai thác sử dụng đất và mở cửa, hòa nhập với các khu vực kinh tế phát triển bên ngoài.

- Tuy thuộc vùng Đông Nam Bộ (ĐNB), nhưng so với các tỉnh khác trong vùng thì Bình Phước nói chung và huyện Hớn Quản nói riêng vẫn xa các trung tâm kinh tế chính trị và thành phố lớn; xa các bến cảng, sân bay, vì vậy ít có cơ hội được hưởng sức lan tỏa của các trung tâm phát triển. Đặc biệt khó khăn trong việc kêu gọi đầu tư để phát triển công nghiệp.

## 1.1.2. Khí hậu

Huyện Hớn Quản mang đặc điểm chung của khí hậu vùng ĐNB, nằm trong vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có nền nhiệt cao đều quanh năm, ít gió bão, không có mùa đông lạnh, thuận lợi cho phát triển kinh tế nói chung và đặc biệt là sản xuất nông nghiệp với các cây trồng nhiệt đới rất điển hình như cao su, điều, tiêu...

- Bức xạ mặt trời: cao so với cả nước, trên 130 kcalo/cm2/năm và phân bố khá đều trong năm, thuận lợi cho cây trồng phát triển quanh năm. Thời kỳ có cường độ bức xạ cao nhất vào tháng III & tháng IV, đạt 300 - 400 calo/cm2/ngày. Cán cân bức xạ có trị số lớn 70 - 75 kcalo/cm2/năm. Chế độ nhiệt cao và khá ổn định: nhiệt độ cao đều trong năm 25,8 - 26,2oC. Nhiệt độ trung bình tối cao không quá 33oC (31,7 - 32,2oC); nhiệt độ trung bình tối thấp không dưới 20oC (21,5 - 22oC). Tổng tích ôn rất cao 9,28 - 9,36oC. Tổng giờ nắng trong năm trung bình 2.400 - 2.500 giờ. Số giờ nắng bình quân trong ngày 6,2 - 6,6 giờ.

- Lượng mưa: cao nhất vùng ĐNB, bình quân 2.045 - 2.315 mm, phân hóa thành hai mùa: mùa mưa và mùa khô.

+ Mùa khô: kéo dài trong 06 tháng, từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau; lượng mưa rất thấp chỉ chiếm khoảng 10 - 15% lượng mưa cả năm.

+ Mùa mưa: kéo dài trong 06 tháng, từ tháng 5 đến tháng 11; mưa rất tập trung với lượng mưa chiếm 85 - 90% tổng lượng mưa cả năm. Chỉ riêng 04 tháng mưa lớn nhất, lượng mưa đã chiếm 62 - 63% lượng mưa cả năm.

Lượng mưa phân hóa theo mùa đã chi phối mạnh mẽ đến sản xuất nông nghiệp: Mùa mưa cây cối phát triển xanh tốt và là mùa sản xuất chính; ngược lại, mùa khô cây cối khô cằn, phát triển rất kém. Tuy là một huyện đầu nguồn nhưng khả năng cung cấp nước tưới cho nông nghiệp lại rất khó khăn, chưa đầy 10% diện tích đất nông nghiệp có tưới; vì vậy trong sản xuất nông nghiệp cần phải chọn và đưa vào sử dụng những loại hình sử dụng đất sử dụng ít hoặc không cần nước tưới như cao su, điều, mì…

- Nắng: Tổng số giờ nắng trong năm từ 2.400 - 2.500 giờ. Số giờ nắng bình quân trong ngày từ 6,2 - 6,6 giờ. Thời gian nắng nhiều nhất vào tháng 1, 2, 3, 4 và thời gian ít nắng nhất vào tháng 7, 8 và 9.

- Gió: Mỗi năm có 2 mùa gió. Trong mùa mưa, hướng gió thịnh hành là Tây - Nam; mùa khô, gió thịnh hành hướng Đông - Bắc. Chuyển tiếp giữa hai mùa còn có gió Đông và Đông Nam. Tốc độ gió trung bình đạt 10 - 15 m/s, lớn nhất 25 - 30 m/s (90 - 110 km/h). Khu vực huyện không chịu ảnh hưởng của gió bão.

## 1.1.3. Địa hình

Tuy là một huyện miền núi, nhưng Hớn Quản không có núi cao, chỉ có một vài ngọn đồi thấp thoải dần theo hướng Bắc - Nam. Khu vực phía Bắc (phường An Lộc thuộc thị xã Bình Long) có đồi Đồng Long, phía Đông Nam có núi Gió. Cao độ trung bình 50 - 55 m, cao nhất ở phía Bắc và Đông Bắc trên vùng đất bazan có độ cao khoảng 70 m; còn lại hầu hết là đồi thoải trên bậc thềm phù sa cổ có độ cao từ 45 - 60 m.

Thống kê diện tích theo địa hình cho thấy: độ dốc rất thuận lợi cho sử dụng đất, trong đó địa hình < 3o có 2.693 ha (4,05% DTTN), độ dốc 3 - 8o có 41.934 ha (63,14%), độ dốc 8 - 15o có 12.611 ha (18,98% DTTN), độ dốc 15 - 20o có 5.212 ha (7,85% DTTN), độ dốc 20 - 25o có 2.382 ha (3,59% DTTN), độ dốc > 25o có 206 ha (0,31% DTTN). Nhìn chung, khoảng 2/3 DTTN của huyện có địa hình rất thuận lợi cho việc bố trí sử dụng đất.

## 1.1.4. Địa chất

Huyện Hớn Quản có 2 loại mẫu chất và đá mẹ tạo đất là phù sa cổ và đá bazan:

- Đá bazan: Bao phủ khoảng 51% diện tích lãnh thổ; phân bố tập trung ở các xã phía Bắc và phía Đông. Đặc điểm chung của đá bazan là hàm lượng oxyt sắt cao (10 - 11%), oxyt magiê từ 7 - 10%, oxyt canxi 8 - 10%, oxyt photpho 0,5 - 0,8%, hàm lượng Natri cao hơn Kali. Vì vậy, các đá bazan thường có màu đen, trong điều kiện nhiệt đới ẩm đã phát triển một lớp vỏ phong hóa rất dày và có màu nâu đỏ điển hình.

Các đất hình thành trên đá bazan thuộc nhóm đỏ vàng (Ferralsols), là loại đất có chất lượng tốt nhất trong các loại đất đồi núi ở nước ta, thích hợp với nhiều loại cây trồng như cao su, tiêu, điều, cà phê, cây ăn trái... và cả những cây hàng năm. Về nền móng địa chất, các đất bazan có độ chịu lực cao, phân bố ở địa hình thoát nước tốt, thuận lợi cho các việc XD công trình cơ sở hạ tầng.

- Mẫu chất phù sa cổ: Mẫu chất phù sa cổ có tuổi Pleistocene, bao phủ khoảng 49% diện tích lãnh thổ; phân bố ở các xã phía Nam. Tầng dày của phù sa cổ từ 2 - 7 m, có màu nâu vàng, lên sát tầng mặt chuyển sang màu xám. Cấp hạt thường thô, chủ yếu là cát, cát pha, thịt nhẹ hoặc thịt trung bình. Các loại đất hình thành trên phù sa cổ thường nghèo dinh dưỡng và có hoạt tính thấp. Các đất hình thành trên phù sa cổ thuộc nhóm đất xám (Acrisols). Tuy có chất lượng không cao nhưng rất đa dạng về các loại hình sử dụng đất, từ các cây lâu năm như cao su, cây ăn trái, tiêu, điều… đến các cây hàng năm như lúa, mì, bắp, mía, đậu đỗ các loại… Ưu điểm nổi bật của các đất trên phù sa cổ thường có độ chịu lực cao, địa hình khá bằng, thoát nước tốt nên rất thuận lợi cho việc XD các công trình hạ tầng. Ngoài ra, nước ngầm ở bậc thềm này khá phong phú và có chất lượng rất tốt.

## 1.1.5. Thủy văn

Hệ thống thủy văn huyện Hớn Quản khá phong phú, trong đó có sông Bé và sông Sài Gòn thuộc hệ thống sông Đồng Nai và nhiều các sông suối nhỏ. Tuy nhiên, các sông, suối trong vùng có lòng sông hẹp, dốc, lũ lớn trong mùa mưa và khô kiệt trong mùa khô nên khả năng cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt rất khó khăn và hạn chế. Muốn sử dụng được nguồn nước này cho sản xuất cần có những đầu tư lớn để xây dựng các công trình thủy lợi.

## 1.2. Các nguồn tài nguyên

## 1.2.1. Tài nguyên đất

Theo tài liệu bản đồ đất huyện Hớn Quản của Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp cho thấy trên địa bàn có 04 nhóm đất, với 07 đơn vị bản đồ đất như sau:

Bảng 1: Thống kê các loại đất huyện Hớn Quản

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên đất | | KÝ HIỆU | Diện tích | |
| Theo phân loại Việt Nam | Tên tương đương FAO/WRB | (ha) | (%) |
| **I/ NHÓM ĐẤT XÁM** |  |  | **22.734,58** | **34,23** |
| 1. Đất xám trên phù sa cổ | Haplic Acrisols | X | 21.221,32 | 31,95 |
| 2. Đất xám gley | Gleyic Acrisols | Xg | 1.513,26 | 2,28 |
| **II/ NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG** |  |  | **39.171,77** | **58,98** |
| 3. Đất nâu đỏ trên bazan | Rhodic Ferralsols | Fk | 23.104,35 | 34,79 |
| 4. Đất nâu vàng trên bazan | Xanthic Ferralsols | Fu | 11.390,28 | 17,15 |
| 5. Đất nâu vàng trên phù sa cổ | Chromi-Haplic Acrisols | Fp | 4.677,14 | 7,04 |
| **III/ NHÓM ĐẤT DỐC TỤ** |  |  | **2.692,97** | **4,05** |
| 6. Đất dốc tụ | CumulicGleysols/ Regosols | D | 2.692,97 | 4,05 |
| **IV/ NHÓM ĐẤT XÓI MÒN TSĐ** |  |  | **206,21** | **0,31** |
| 7. Đất xói mòn trơ sỏi đá | Lithic Leptosols | E | 206,21 | 0,31 |
| **V/ SÔNG SUỐI - MẶT NƯỚC** |  |  | **1.608,69** | **2,42** |

*Nguồn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp, cập nhật đến năm 2020*

*(\*)WRB = World Reference Base for Soil Resources, ISSS/FAO/ISRIC, 1998*

*= Cơ sở tham chiếu tài nguyên đất thế giới, ISSS/FAO/ISRIC, 1998*

Số liệu trên cho thấy tài nguyên đất huyện Hớn Quản có chất lượng khá tốt, rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và các mục đích sử dụng khác. Trong tổng quỹ đất tự nhiên của huyện có tới 97% diện tích có khả năng sử dụng cho nông nghiệp. Trong đó:

- Loại có chất lượng tốt: chiếm 50% DTTN; thích hợp với các cây trồng lâu năm có giá trị kinh tế cao như: cao su, tiêu, cây ăn quả, điều.

- Loại có chất lượng trung bình: chiếm 40% DTTN; thích hợp với cao su, cây ăn quả, điều, tiêu và các cây hàng năm khác như: lúa, mì, bắp, rau màu…

- Loại có chất lượng kém: chiếm khoảng 10% DTTN, ít và không thích hợp với sản xuất nông nghiệp.

## 1.2.2. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu XD

Theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 06/02/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng tới năm 2030, trên địa bàn huyện Hớn Quản có 16 khu vực được quy hoạch thăm dò và khai thác; trong đó: đá xây dựng có 06 khu vực, đất san lấp có 03 khu vực, sét gạch ngói có 06 khu vực và cát xây dựng có 01 khu vực.

- Sét gạch ngói: Tổng diện tích 265 ha với trữ lượng là 13,8 triệu m3. Đến năm 2020 là 165 ha và trữ lượng 10,8 triệu m3; giai đoạn 2021 - 2030 diện tích là 100 ha và trữ lượng là 3 triệu m3.

- Đá xây dựng (Bazan, Andesit): Tổng diện tích 328 ha với trữ lượng là 71,25 triệu m3. Đến năm 2020 là 268 ha và trữ lượng 58,25 m3; giai đoạn 2021 - 2030 diện tích là 60 ha và trữ lượng là 3 triệu m3.

- Đất san lấp (Laterit): Tổng diện tích 120 ha với trữ lượng là 6 triệu m3. Đến năm 2020 là 100 ha và trữ lượng 5 triệu m3; giai đoạn 2021 - 2030 diện tích là 20 ha và trữ lượng là 1 triệu m3.

**1.2.3. Tài nguyên rừng**

Trước đây, huyện Hớn Quản nói riêng và tỉnh Bình Phước nói chung, là vùng có tài nguyên rừng phong phú nhất vùng ĐNB, nhưng đến nay phần lớn diện tích đất rừng đã khai thác chuyển sang sử dụng cho mục đích nông nghiệp và các mục đích phi nông nghiệp.

Theo kết quả kiểm kê rừng tỉnh Bình Phước năm 2016 (*đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 17/10/2016*) thì diện tích đất rừng và đất lâm nghiệp toàn huyện còn 7.032,4 ha; trong đó: rừng phòng hộ 516,4 ha, rừng sản xuất 6.516,0 ha. Trong 7.032,4 ha đất rừng thì diện tích rừng trồng đã thành rừng là 4.490,9 ha, chiếm 63,86%; rừng trồng chưa thành rừng 1.427 ha, chiếm 20,29%; đất chưa có rừng 1.114,6 ha, chiếm 15,85%. Rừng trồng chủ yếu là cây keo, cây cao su.

Đến nay, diện tích các loại rừng có sự thay đổi diện tích do chuyển sang mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp (KCN Minh Hưng – Sikico 655 ha) và định hướng chuyển đổi mục đích sang đất nông nghiệp khác (Quy hoạch Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 650,24 ha) làm giảm diện tích đất rừng, chủ yếu là đất rừng sản xuất.

## 1.3. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2021

## 1.3.1. Về kinh tế

Hớn Quản nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Tây Nam của tỉnh Bình Phước, nền kinh tế phát triển khá đa dạng, kinh tế vùng hình thành rõ nét, một số ngành, lĩnh vực mới đang trên đà phát triển, thu ngân sách luôn được cải thiện, cụ thể:

1. **Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản:** Giá trị sản xuất ngành nông, lâm và thủy sản đến cuối năm 2021 ước đạt 3.055 tỷ đồng (ước đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao). Tỷ lệ che phủ rừng và trồng cây lâu năm ước thực hiện đến hết năm 2021 là 74% (đạt 114% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao).
2. **Kinh tế tập thể, Hợp tác xã**: Tiếp tục được quan tâm, ước đến cuối năm 2021 thành lập thêm 3 HTX (đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết), đến nay có 22 HTX, 33 tổ hợp tác sản xuất, số doanh nghiệp được thành lập mới ước thực hiện đến hết năm 2021 là 60 doanh nghiệp (đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao).
3. **Công nghiệp, xây dựng**: Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng đến cuối năm 2021 ước đạt 940 tỷ đồng (đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao). Hệ thống điện phục vụ sản xuất, sinh hoạt được đảm bảo, dự kiến đến cuối năm 2021 tỷ lệ hộ dân sử dụng điện là 99,11% (vượt chỉ tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao).
4. **Thương mại, dịch vụ**: Tiếp tục duy trì phát triển, giá trị ngành thương mại - dịch vụ đến cuối năm 2021 (giá cố định năm 2010) ước đạt 1.340 tỷ đồng (đạt 100% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao).
5. **Tài chính, ngân sách**: Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện ước thực hiện đến cuối năm 2021 là 325 tỷ đồng, đạt 100% so với Nghị quyết điều chỉnh HĐND huyện. Chi ngân sách địa phương ước thực hiện là 857 tỷ đồng, đạt 97% so với Nghị quyết điều chỉnh HĐND huyện, trong đó chi giải ngân kế hoạch vốn đầu tư ước thực hiện là 239 tỷ đồng, đạt 95% so với kế hoạch vốn đầu tư công điều chỉnh năm 2021.
6. **Quản lý tài nguyên và môi trường, khoáng sản**

Tiếp nhận 1.450 hồ sơ, gồm: cấp mới giấy chứng nhận QSD 250 trường hợp, trong đó có 70 trường hợp là đất nông nghiệp tách ra khỏi lâm phần; Chỉnh lý biến động đất đai: 1.200 hồ sơ (đính chính 60 hồ sơ, chuyển mục đích 1.140 hồ sơ); Thực hiện giải quyết 20 vụ tranh chấp liên quan đến đất đai. Phê duyệt 04 phương án đấu giá QSD đất với 80 lô thuộc khu Trung tâm hành chính huyện. Lập và trình thẩm định quy hoạch sử dụng đất huyện Hớn Quản thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2022; Ban hành phương án bồi thường hỗ trợ và quyết định thu hồi đất (đợt 2) cho 53 hộ mỏ đá vôi Thanh Lương; Tiến hành kiểm tra, xử lý về hoạt động khai thác trên địa bàn huyện và đã ban hành các Quyết định xử phạt đối với các trường hợp có vi phạm về đất đai, môi trường, khoáng sản.

1. **Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**

Việc triển khai thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đã thu hút được sự quan tâm của các cấp, các ngành và huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị. Đến nay huyện đã có 07/12 xã đạt chuẩn nông thôn mới và dự kiến đến hết năm 2021 là 09/12 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao) và 01 xã đạt chuẩn NTM nâng cao (đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao). Tính đến cuối năm, toàn huyện có 100% hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh.

## 1.3.2. Về văn hóa, xã hội

**a) Giáo dục và đào tạo**

Hoàn thành chương trình năm học đúng theo thời gian quy định. Công tác tuyển sinh đối với các cấp học được thực hiện đúng theo quy định và hướng dẫn của Sở GD-ĐT; đồng thời đảm bảo tốt công tác phòng, chống dịch Covid-19 trong trường học. Chất lượng giáo dục các cấp học được nâng lên; giáo dục vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số có sự chuyển biến tích cực. Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi luôn đạt được kết quả cao trong các cuộc thi ở các cấp. Đảm bảo cơ sở vật chất trường, lớp học cũng như tài liệu phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 (khối lớp 2 và lớp 6) và kiểm định chất lượng Trường chuẩn Quốc gia năm 2021. Số trường duy trì đạt chuẩn quốc gia ước thực hiện có 11 trường (đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao).

**b) Y tế, dân số**

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân thường xuyên được quan tâm.

- Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế đến cuối năm 2021 là 100%; số bác sỹ trên vạn dân là 3,96 bác sỹ; số giường bệnh trên vạn dân đến cuối năm 2021 là 6,04 giường (đạt 77,4% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao);

- Tăng dân số cơ học để tăng mức dân số hàng năm là 0,65%;

- Tỷ lệ giảm tỷ suất sinh 0,15%o; Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi khống chế 6,6%

- Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng là 80% (đạt 83,3% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao) và tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế trên địa bàn huyện là 80% (đạt 87,9% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao).

Cùng với việc chú trọng nâng cao đạo đức đội ngũ y bác sĩ, chất lượng khám và điều trị bệnh cho nhân dân từng bước được nâng cao, công tác y tế dự phòng luôn chủ động trong việc phòng chống dịch bệnh, huyện đã chủ động triển khai các giải pháp hạn chế lây lan dịch Covid-19. Đứng trước tình hình diễn biến phức tạp của đại dịch Trung tâm Y tế đã tập trung nguồn lực vào công tác dự phòng không để dịch bệnh bùng phát diện rộng trên địa bàn huyện; Đã chủ động trong công tác phòng chống dịch với nhiều hình thức phong phú: tin nóng trên đài, mạng xã hội...; phun hóa chất khử khuẩn tại các trường học, giám sát cách ly, theo dõi tình trạng sức khỏe của những trường hợp có yếu tố dịch tễ; mua sắm và sử dụng các trang thiết bị y tế, vật tư tiêu hao phòng chống dịch một cách hiệu quả.

**c) Văn hóa, thông tin và thể dục thể thao**

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền cổ động, tuyên truyền đầy đủ các sự kiện chính trị - xã hội trọng đại, các ngày lễ lớn của đất nước và các sự kiện của địa phương. Hoạt động thông tin, tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội được đổi mới cả về nội dung và hình thức, đảm bảo đúng định hướng và đáp ứng nhu cầu thông tin cùa người dân. Mạng lưới bưu chính, viễn thông ngày càng hiện đại, toàn huyện có 07 trạm chuyển mạch, 1.200 thuê bao điện thoại cố định và 115 trạm BTS; Thực hiện triển khai các dịch vụ hành chính công nhằm mang lại sự tiện ích, tiết kiệm chi phí, thời gian đi lại cho người dân. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên một số hoạt động văn hóa, thể dục - thể thao bị cắt hoặc hoãn thời gian thực hiện.

Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận và giữ vững danh hiệu văn hóa ước thực hiện năm 2021 đạt 94,3% (đạt 100% so với Nghị quyết HĐND huyện); Tỷ lệ ấp và khu dân cư được công nhận và giữ vững danh hiệu văn hóa ước thực hiện năm 2021 đạt 92,5% (đạt 100% so với Nghị quyết HĐND huyện); Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa ước thực hiện năm 2021 đạt 98%, (đạt 100% so với Nghị quyết HĐND huyện).

**d) Dân số, lao động và an sinh xã hội**

- **Công tác dạy nghề, giải quyết việc làm:** Thực hiện hiệu quả các hoạt động tuyên truyền, tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động đi làm việc tại các công ty, xí nghiệp trong và ngoài huyện. Đồng thời đẩy mạnh giải quyết việc làm thông qua nguồn vốn vay giải quyết việc làm và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện; thường xuyên thông tin đến người lao động, gia đình, chính quyền địa phương về công tác tuyển dụng lao động,...; Công tác giới thiệu việc làm năm 2021 ước thực hiện là 3.320 lao động, đạt 101% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị dưới 3% (đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao); Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn 90% (đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao); Tỷ lệ lao động qua đào tạo 56% (đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao).

**- Công tác giảm nghèo:** Tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách, dự án thuộc chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững, đồng thời thực hiện lồng ghép vào chương trình xây dựng nông thôn mới và các chương trình khác đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương; phát huy hiệu quả các chính sách hỗ trợ sửa chữa nhà, xây nhà vệ sinh, khoan giếng, cấp bò giống, trâu giống, nông cụ, xe máy... và các mô hình giảm nghèo, kết quả trong năm 2021 giảm tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều trong năm 2021 là 0,37% (đạt 37% chỉ tiêu Nghị quyết giao).

**- Công tác đảm bảo an sinh xã hội:** Thực hiện chăm lo cho Người có công và các chính sách bảo trợ xã hội, trợ giúp xã hội, từ đó tạo điều kiện và đảm bảo cho gia đình người có công trên địa bàn huyện luôn có mức sống “ngang bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của người dân địa phương”, đời sống của các đối tượng bảo trợ xã hội, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em khuyết tật đã từng bước được nâng lên, ổn định, hòa nhập tốt hơn vào cộng đồng, góp phần đảm bảo an sinh xã hội và kết quả phát triển KT - VH - XH chung của huyện.

**- Công tác dân tộc:** Các chính sách dân tộc tiếp tục được quan tâm, triển khai kịp thời, phát huy hiệu quả các nguồn lực thực hiện các chính sách dân tộc: hệ thống giao thông đường liên xã đã được nhựa hóa 100%, đường liên ấp trong vùng đồng bào DTTS được đầu tư cứng hóa trên 60%, 100% các xã đã có điện lưới quốc gia... Trong năm tổ chức các hoạt động thăm, tặng quà nhân dịp lễ, tết của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn như Chôl Chnăm Thmây, tết Sen Đôn Ta (cộng đồng dân tộc Khmer), lễ hội cầu mưa, lễ hội phá bàu, lễ hội Mừng lúa mới, lễ hội Cồng - Chiêng (cộng đồng dân tộc S’tiêng)... định kỳ tổ chức các hội nghị tuyên truyền phổ biến pháp luật cho già làng, trưởng thôn, người có uy tín trong cộng đồng dân tộc thiểu số nhằm nâng cao nhận thức về pháp luật.

**- Công tác tôn giáo:** Tình hình hoạt động của các tôn giáo trên địa bàn diễn ra bình thường, các nhu cầu về sinh hoạt tôn giáo đều được quan tâm giải quyết kịp thời, tuân thủ các quy định của pháp luật.

**e) Quốc phòng, an ninh, nội chính**

***-*** Triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương năm 2021 theo kế hoạch được giao; hoàn thành 100% chỉ tiêu giao quân năm 2021. Công tác huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu được duy trì thực hiện nghiêm túc.

- Tình hình an ninh chính trị được giữ vững ổn định; không để xảy ra hoạt động móc nối, chống phá, tuyên truyền phá hoại tư tưởng, cài căm nội gián, thu thập tin tức tình báo, hoạt động khủng bố... của các thế lực thù địch, phản động, không để hình thành tổ chức chính trị đối lập, “điểm nóng” về ANTT. Đảm bảo tuyệt đối các sự kiện văn hóa, chính trị quan trọng của đất nước (Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026...), các lễ hội tại địa phương. Công tác phòng ngừa luôn được chú trọng đảm bảo tính chủ động trong xử lý mọi tình huống xảy ra, không để diễn biến phức tạp. Tội phạm và VPPL tiếp tục được tập trung phát hiện, đấu tranh, xử lý; công tác điều tra, khám phá án đạt tỷ lệ cao và không để xảy ra oan, sai hay bỏ lọt tội phạm; tình hình tội phạm và VPPL về TTXH được kìm giảm (tỷ lệ giảm từ 5% trở lên), không để xảy ra tội phạm có tổ chức, hoạt động băng nhóm tội phạm, xã hội đen. Tệ nạn xã hội đã được tập trung giải quyết và xử lý nghiêm, nhất là tệ nạn đánh bạc và mại dâm. Án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng được điều tra làm rõ đạt 100%. Đấu tranh có hiệu quả đối với tội phạm và vi phạm pháp luật về kinh tế, ma túy. Qua đó, hàng năm số vụ việc trên lĩnh vực kinh tế, ma túy được phát hiện nhiều hơn. Thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ phát hiện xử lý các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến Covid-19.

- Công tác tư pháp: Giải quyết kịp thời các thủ tục về hộ tịch tư pháp, làm tốt công tác quản lý hộ tịch theo đúng quy định của pháp luật, hướng dẫn công chức - hộ tịch xã, thị trấn thực hiện đúng các quy định về đăng ký, quản lý hộ tịch tại địa phương.

- Công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo được quan tâm đẩy mạnh thực hiện. Công tác thanh tra và theo dõi xử lý sau thanh tra, phòng chống tham nhũng được tập trung chỉ đạo, triển khai theo kế hoạch năm 2021.

- Công tác cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính được tập trung triển khai theo kế hoạch. Triển khai quy định trách nhiệm đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị nhà nước về thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trên địa bàn huyện Hớn Quản; Khắc phục những tiêu chí đạt điểm thấp trong chỉ số Cải cách hành chính năm 2020 và đưa ra những giải pháp nhằm nâng cao chỉ số cải cách hành chính và chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) của huyện trong năm 2021; Xây dựng kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính; tăng cường chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính, ý thức trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong thực hiện chức trách nhiệm vụ trên địa bàn huyện; Bắt đầu đưa vào áp dụng quy định đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính tại các phòng, ban chuyên môn, UBND các xã, thị trấn trong năm 2021.

Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 đạt 100% và đạt 100% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao.

*\*Đánh giá điều kiện kinh tế - xã hội:*

Bên cạnh những kết quả đạt được, còn một số tồn tại hạn chế đó là: Có 06/21 chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu không đạt kế hoạch như: giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản; giá trị sản xuất ngành công nghiệp, xây dựng; số giường bệnh/ vạn dân; Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng; tỷ lệ dân số tham gia BHYT...Một số hoạt động sản xuất kinh doanh bị ngưng trệ, ngành nông nghiệp thì giá nông sản giảm mạnh và giữ ở mức thấp, tình hình tiêu thụ sản phẩm chậm; Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao bị gián đoạn hạn chế trong thời gian dài, hoãn và giảm quy mô tổ chức các lễ hội, hoạt động kỷ niệm; Tình hình sản xuất kinh doanh bị đình trệ, số lượng người nộp thuế xin tạm nghỉ kinh doanh nhiều so với cùng kỳ năm 2020. Việc giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 dự kiến chỉ đạt khoảng 95% so với kế hoạch vốn giao.

Công tác quản lý nhà nước về môi trường còn nhiều hạn chế: Một số trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đồng ý cho tái sử dụng nước thải chăn nuôi sau khi xử lý dùng vào mục đích tưới tiêu do chưa có quy định về khu vực được sử dụng nước thải chăn nuôi để tưới tiêu nên khó khăn cho công tác quản lý, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt là rất cao.

Việc mời gọi, thu hút nhà đầu tư thực hiện xã hội hóa đầu tư, khai thác kinh doanh chợ, trung tâm thương mại vẫn chưa triển khai được, trong đó có Kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 25/01/2021 của UBND huỵện về việc triển khai xã hội hóa chợ Tân Hưng và Thanh An thì chưa tìm được nhà đầu tư và đơn vị tư vấn có năng lực để triển khai thực hiện.

## 1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội liên quan đến sử dụng đất

### 1.4.1. Những lợi thế chính cho việc khai thác sử dụng đất

- Với khí hậu nhiệt đới gió mùa khá ôn hòa, địa hình tương đối bằng phẳng, chất lượng thổ nhưỡng khá tốt và phân bố tập trung. Nên rất thuận lợi để hình thành những vùng sản xuất nông lâm nghiệp tập trung, công nghệ cao.

- Các ngành kinh tế của huyện có mức tăng trưởng khá cao, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý đã tạo tiền đề thuận lợi cho việc bố trí sử dụng đất. Đặc biệt là lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, thương mại liên tục tăng trương mạnh trong những năm qua.

- Sự chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền kịp thời đã góp phần không nhỏ trong việc bố trí sử dụng đất đai hợp lý.

- An ninh, chính trị và trật tự xã hội luôn ổn định cũng là cơ sở để phát triển kinh tế xã hội bền vững.

- Bên cạnh mật độ dân số bình quân chung còn thấp là diện tích đất tự nhiên và diện tích đất nông nghiệp khá cao so với các địa phương khác trong tỉnh cũng như cả nước. Do đó, dân số chưa thực sự tạo sức ép mạnh mẽ đến bố trí sử dụng đất như những địa phương khác.

- Có môi trường không khí, đất, nước khá trong lành chưa bị tác động nhiều bởi hoạt động công nghiệp.

### 1.4.2. Những hạn chế ảnh hưởng đến vấn đề sử dụng đất

- So với những địa phương khác ở khu vực miền Đông Nam Bộ, Hớn Quản là huyện xa các trung tâm kinh tế và các thành phố lớn.

- Là huyện mới được tái lập, hệ thống hạ tầng tuy được đầu tư xây dựng nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

- Nằm giữa các khu kinh tế có tốc độ phát triển cao, đòi hỏi huyện Hớn Quản phải có những chiến lược đặc biệt để phát triển kinh tế, xã hội.

- Xuất phát điểm về kinh tế còn nhiều hạn chế, chủ yếu là nông nghiệp, công nghiệp dịch vụ chiếm tỷ trọng thấp.

- Phát triển sản xuất nông lâm nghiệp hiện đang thiên về phát triển quy mô hơn là phát triển chiều sâu đã làm phát sinh đáng kể nhu cầu sử dụng đất.

- Công nghiệp trên địa bàn huyện tuy có phát triển mạnh nhưng đang ở mức công nghiệp gia công, sơ chế nông lâm sản, chưa có công nghiệp chế tạo và công nghiệp chế biến chuyên sâu để gia tăng giá trị sản xuất.

- Lao động trong lĩnh vực nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ lệ cao, thiếu lực lượng lao động có kỹ thuật và tay nghề cao.

- Thu ngân sách còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu tái đầu tư, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Khai thác tiềm năng của các thành phần kinh tế xã hội còn hạn chế.

# II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

## 2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

## 2.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021

Trên cơ sở so sánh giữa các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2021 với các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hớn Quản đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 26/4/2021, cho thấy kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cụ thể như sau:

Bảng 2: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021

| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) (\*)** | **Kết quả thực hiện** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) (\*\*) | So sánh | |
| Tăng (+), giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)\*100% |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **56.660,39** | **58.557,31** | **1.896,92** | **103,35** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 933,61 | 1.020,48 | 86,88 | 109,31 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *74,09* | *74,09* | *0,00* | *100,00* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 233,08 | 235,54 | *2,46* | 101,05 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 48.468,89 | 50.358,47 | *1.889,59* | 103,90 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 512,89 | 512,89 | *0,00* | 100,00 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | - | - | - | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 5.206,17 | 5.864,18 | *658,01* | 112,64 |
|  | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *-* | *-* | - | - |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 58,91 | 44,73 | *-14,19* | 75,92 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | - | - | - | - |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 1.246,85 | 521,02 | *-725,83* | 41,79 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **9.753,83** | **7.856,91** | **-1.896,92** | **80,55** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 596,50 | 374,66 | *-221,84* | 62,81 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 1.080,13 | 1.080,13 | *0,00* | 100,00 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 863,09 | 863,09 | *0,00* | 100,00 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 40,00 | - | *-40,00* | 0,00 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 13,68 | 9,76 | *-3,92* | 71,31 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 478,04 | 459,01 | *-19,03* | 96,02 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 430,57 | 318,94 | *-111,63* | 74,07 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 188,40 | 52,11 | *-136,28* | 27,66 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 2.995,18 | 2.210,31 | *-784,87* | 73,80 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | *1.930,53* | *1.589,48* | *-341,05* | *82,33* |
| *-* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *116,84* | *108,31* | *-8,53* | *92,70* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *28,42* | *27,31* | *-1,11* | *96,11* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *32,22* | *32,22* | *0,00* | *100,00* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *74,43* | *65,76* | *-8,67* | *88,35* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *22,22* | *22,22* | *0,00* | *100,00* |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *645,75* | *221,22* | *-424,53* | *34,26* |
| *-* | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | *1,65* | *1,65* | *0,00* | *100,00* |
| *-* | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* | *-* | *-* | - | - |
| *-* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | *-* | *1,57* | *1,57* | *-* |
| *-* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | *24,57* | *24,57* | *0,00* | *100,00* |
| *-* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *13,95* | *13,32* | *-0,63* | *95,48* |
| *-* | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *98,49* | *97,49* | *-1,00* | *98,98* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ* | *DKH* | *-* | *-* | - | - |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* | *-* | *-* | - | - |
| *-* | *Đất chợ* | *DCH* | *6,10* | *4,41* | *-1,69* | *72,28* |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | - | - | - | - |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 14,42 | 12,40 | -2,02 | 85,99 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 9,91 | 10,96 | 1,05 | 110,59 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 784,77 | 610,95 | -173,82 | 77,85 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 210,43 | 134,97 | -75,46 | 64,14 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 35,86 | 36,10 | 0,24 | 100,67 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,49 | 0,49 | 0,00 | 100,00 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - | - | - | - |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 0,70 | 0,27 | -0,43 | 38,75 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.342,45 | 1.342,45 | 0,00 | 100,00 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 308,99 | 323,39 | 14,40 | 104,66 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 360,21 | 17,67 | -342,54 | 4,91 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **-** | **-** | - | - |

*(\*) Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh Bình Phước*

*(\*\*) Trên cơ sở Số liệu thống kê đất đai năm 2020 phục vụ quy hoạch và các công trình đã thực hiện trong năm 2021*

Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2021 của huyện Hớn Quản được xây dựng trên cơ sở Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phục vụ quy hoạch sử dụng đất và diện tích các công trình, dự án đã thực hiện và diện tích chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân trong năm 2021. Trong đó:

**a) Nhóm đất nông nghiệp:**

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 56.660,39 ha, kết quả đã thực hiện đến năm 2021 là 58.557,31 ha, tỷ lệ 103,35%. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 933,61 ha, kết quả đã thực hiện là 1.020,48 ha, cao hơn 86,88 ha, tỷ lệ 109,31%. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước diện tích phê duyệt là 74,09 ha, thực hiện là 74,09 ha, tỷ lệ 100%.

Nguyên nhân: Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 được xây dựng trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phục vụ lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, trong đó, có chỉnh lý diện tích đất lúa theo thống kê từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn các xã, thị trấn để trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 có chỉ tiêu cho phép thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất lúa phục vụ thu hồi đất để xây dựng các công trình, dự án hạ tầng công cộng, theo nhu cầu của người dân và định hướng phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện.

Ngoài ra, một số công trình, dự án thu hồi đất lúa trong năm 2021 vẫn chưa được thực hiện như:

+ Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương: 6,50 ha;

+ Đường trục chính từ Tân Khai đi Phước An và Tân Quan: 16,00 ha trong đó có 0,12 ha đất lúa;

+ Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng: 14,50 ha trong đó có 0,50 ha đất lúa;

+ Xây dựng mương cống thoát nước ngoài KCN Tân Khai II (nối tiếp): 3,58 ha trong đó có 2,29 ha đất lúa;

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 233,08 ha, kết quả đã thực hiện là 235,54 ha, cao hơn 2,46 ha, tỷ lệ 101,05%. Nguyên nhân: do nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân đăng ký nhưng chưa thực hiện.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 48.468,89 ha, kết quả đã thực hiện là 50.358,47 ha, cao hơn 1.889,59, tỷ lệ 103,90%. Nguyên nhân: do chưa thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất.

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 512,89 ha, kết quả đã thực hiện là 512,89 ha, tỷ lệ 100,00%.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 5.206,17 ha, kết quả đã thực hiện là 5.864,18 ha, tỷ lệ 112,64%. Nguyên nhân: do chưa thực hiện các công trình, dự án sau:

+ Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hải Vương (xã Minh Đức): 650,24 ha;

+ Thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản (xã Minh Đức): 7,47 ha

- Đất nuôi trồng thuỷ sản: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 58,91 ha, kết quả đã thực hiện là 44,73 ha, thấp hơn 14,19 ha, tỷ lệ 75,92%. Nguyên nhân: Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 được xây dựng trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phục vụ lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, trong đó, có chỉnh lý diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã An Phú sang đất mặt nước chuyên dùng cho các hoạt động khác. Ngoài ra, một số hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất trồng cây lâu năm nhưng chưa thực hiện.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 1.246,85 ha, kết quả đã thực hiện là 521,02 ha, thấp hơn 725,83 ha, tỷ lệ 41,79%. Nguyên nhân: do dự án khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hải Vương và một số dự án trang trại chăn nuôi trên địa bàn huyện chưa được thực hiện.

**b) Nhóm đất phi nông nghiệp:**

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 9.753,83 ha, kết quả đã thực hiện đến năm 2021 là 7.856,91 ha, tỷ lệ 80,55%. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 596,50 ha, kết quả đã thực hiện là 374,66 ha, thấp hơn 221,84, tỷ lệ 62,81%. Nguyên nhân:

+ Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 được xây dựng trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phục vụ lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, trong đó, có chỉnh lý một số công trình, dự án chưa được thực hiện nhưng đã thống kê diện tích vào được trả lại đất trồng cây lâu năm để thực hiện trong kỳ quy hoạch.

+ Ngoài ra, một số công trình chưa được thực hiện như: Căn cứ hậu cần kỹ thuật BCHQS huyện Hớn Quản (30,00 ha) và Vùng lõi CCHC kỹ thuật TX. Bình Long (25,53 ha).

- Đất an ninh: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 1.080,13 ha, kết quả đã thực hiện là 1.080,13 ha, tỷ lệ 100,00%.

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 863,09 ha, kết quả đã thực hiện là 863,09 ha, tỷ lệ 100,00%.

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 40,00 ha, kết quả đã thực hiện là 0,00 ha, tỷ lệ 0%. Nguyên nhân: do chưa thực hiện 02 dự án: Cụm công nghiệp LÊ Vy-Tân Khai (20 ha) và Cụm công nghiệp Thanh Bình (20 ha).

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 13,68 ha, kết quả đã thực hiện là 9,76 ha, thấp hơn 3,92 ha, tỷ lệ 71,31%. Nguyên nhân: do chưa thực hiện các công trình, dự án sau:

+ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Cty TNHH MTV Xăng dầu Nguyễn Hiền): 0,54 ha;

+ Nâng cấp cải tạo cửa hàng kinh doanh xăng dầu (DNTN Bích Thủy): 0,08 ha;

+ Trạm kinh doanh xăng dầu (Cty TNHH An Khang Trang): 0,08 ha;

+ Trụ sở Ngân hàng NNPTNT chi nhánh Hớn Quản (phòng GD Tân Hưng): 0,21 ha;

+ Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Bằng Lăng Tím: 2,07 ha;

+ Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH MTV SX TM DV Thắng Lợi): 0,13 ha.

Trong đó, có phát sinh 1,32 ha đã thực hiện dự án Khu dân cư Thanh Bình do chỉ tiêu này chưa được tính toán trong KHSDĐ năm 2021.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 478,04 ha, kết quả đã thực hiện là 459,01 ha, thấp hơn 19,03 ha, tỷ lệ 96,02%. Nguyên nhân: KHSDĐ năm 2021 sử dụng nền kiểm kê đất đai thực hiện dựa trên khoanh vẽ hiện trạng thực tế, thống kê dựa theo quyết định chuyển mục đích, giấy chứng nhận nên khi thực hiện thống kê, một số công trình, dự án giảm diện tích so với khoanh vẽ kiểm kê.

Ngoài ra, trong năm chưa thực hiện các dự án: Trụ sở làm việc nông trường cao su Bình Minh (2,05 ha) và Nhà máy sản xuất đất giàu dinh dưỡng (5,00 ha).

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 430,57 ha, kết quả đã thực hiện là 318,94 ha, thấp hơn 111,63 ha, tỷ lệ 74,07%. Nguyên nhân: chưa thu hồi hết diện tích mỏ đá vôi Thanh Lương trên địa bàn 02 xã An Phú và Minh Tâm.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 188,40 ha, kết quả đã thực hiện là 47,51 ha, tỷ lệ 27,66%. Nguyên nhân: công trình Khai thác mỏ sét gạch ngói và vật liệu san lấp (Cty TNHH MTV SX TM Đô Thành) chỉ mới thực hiện một phần diện tích (4,60 ha/22,75 ha) và chưa thực hiện công trình Thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản (7,47 ha). Ngoài ra, trong KHSDĐ năm 2021, phần diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản điều chỉnh được chuyển qua loại đất này, tuy nhiên, trong kỳ QHSDĐ đến năm 2030, phần diện tích đó được chuyển qua đất trồng cây lâu năm.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 2.995,18 ha (hiệu chỉnh theo thành phần đất hạ tầng), kết quả đã thực hiện là 2.209,55 ha, tỷ lệ 73,77%. Trong đó, một số chỉ tiêu thực hiện như sau:

+ Đất giao thông: *Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 1.930,53 ha, kết quả đã thực hiện là 1.589,48 ha, thấp hơn 341,05 ha, tỷ lệ 82,33%. Nguyên nhân: do chưa thực hiện các công trình đường giao thông.*

+ Đất thủy lợi: *Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 116,84 ha, kết quả đã thực hiện là 108,31 ha, thấp hơn 8,53 ha, tỷ lệ 92,70%. Nguyên nhân: chưa thực hiện các dự án: Xây dựng mương cống thoát nước ngoài KCN Tân Khai II (nối tiếp) 3,58 ha; Xây dựng mương thoát nước ngoài KCN Việt Kiều 1,60 ha và Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương 6,50 ha.*

*+ Đất XD cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 28,42 ha, kết quả đã thực hiện là 27,31 ha, tỷ lệ 96,11%. Nguyên nhân:* *điều chỉnh phần diện tích của di tích chiến thắng chốt chặn Tàu Ô đã được công nhận là di tích lịch sử quốc gia năm 2012 sang đất có di tích lịch sử - văn hóa và có phát sinh 0,04 ha đất văn hóa đã thực hiện dự án Khu dân cư Thanh Bình do chỉ tiêu này chưa được tính toán trong KHSDĐ năm 2021.*

*+ Đất XD cơ sở y tế: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 32,22 ha, kết quả đã thực hiện là 32,22 ha, tỷ lệ 100,00%.*

*+ Đất XD cơ sở giáo dục – đào tạo: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 74,43 ha, kết quả đã thực hiện là 65,76 ha, tỷ lệ 88,35%. Nguyên nhân: do chưa thực hiện các công trình, dự án như sau: Trường Tiểu học Phước An B; Trường Tiểu học Tân Hưng B; Mở rộng Trường THCS Tân Lợi, Trường mầm non Trà Thanh và có phát sinh 0,30 ha đất cơ sở giáo dục-đào tạo đã thực hiện dự án Khu dân cư Thanh Bình do chỉ tiêu này chưa được tính toán trong KHSDĐ năm 2021.*

*+ Đất XD cơ sở thể dục – thể thao: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 22,22 ha, kết quả đã thực hiện là 22,22 ha, tỷ lệ 100,00%.*

*+ Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 645,75 ha, kết quả đã thực hiện là 221,22 ha, tỷ lệ 34,26%. Nguyên nhân: do chưa thực hiện các công trình, dự án: Nhà máy điện mặt trời GRANDSOLAR; Đường điện 220KV Bình Long - Tây Ninh; Trạm 220KV Bình Long 2 - Trạm 110KV Bình Long; Xây dựng móng trụ đường dây Bình Long 2- Srok Phu Miêng; Trạm biến áp 110KV Tân Hưng và đường dây 110KV nhánh rẽ đấu nối Trạm biến áp 110KV Tân Hưng; Đường điện tổ trung, hạ thế và Nhà máy điện mặt trời Minh Tâm 1,2,3.*

*+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 1,65 ha, kết quả đã thực hiện là 1,65 ha, tỷ lệ 100,00%.*

*+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 0,00 ha, kết quả đã thực hiện là 1,57 ha. Nguyên nhân, do điều chỉnh diện tích các công trình đã được công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia (Điểm chốt chặn Tàu Ô) và di tích lịch sử cấp tỉnh (Đình thần Thanh An, đình thần Tân Khai) về đúng mục đích.*

*+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 24,57 ha, kết quả đã thực hiện là 24,57 ha, tỷ lệ 100,00%.*

*+ Đất cơ sở tôn giáo: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 13,95 ha, kết quả đã thực hiện là 13,32 ha, thấp hơn 0,63 ha tỷ lệ 95,48%. Nguyên nhân: chưa thực hiện công trình Cơ sở thờ tự (chùa Bảo Tích) 0,30 ha. Ngoài ra, KHSDĐ năm 2021 được xây dựng trên cơ sở kiểm kê đất đai năm 2019 cộng với diện tích các dự án đã thực hiện trong năm 2020, trong đó có 01 dự án đã thực hiện với tổng diện tích 0,33 ha là Cơ sở thờ tự (chùa Pháp Hòa) tại xã Tân Quan, thực tế, công trình này đã được thống kê, kiểm kê, do đó kỳ QHSDĐ không cộng thêm diện tích này.*

*+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 98,49 ha, kết quả đã thực hiện là 97,49 ha, thấp hơn 1,00 ha, tỷ lệ 98,98%. Nguyên nhân: chưa thực hiện mở rộng nghĩa địa ấp 3 xã Đồng Nơ.*

*+ Đất chợ: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 6,10 ha, kết quả đã thực hiện là 4,41 ha, thấp hơn 1,69 ha, tỷ lệ 72,28%. Nguyên nhân: do chưa thực hiện dự án QH chợ tại xã Tân Hiệp 1,69 ha.*

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 14,42 ha, kết quả đã thực hiện là 12,40 ha, thấp hơn 2,02 ha, tỷ lệ 85,99%. Nguyên nhân: do chưa thực hiện công trình Nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí xã An Phú 2,02 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 9,91 ha, kết quả đã thực hiện là 10,96 ha, tỷ lệ 110,59%. Nguyên nhân: phát sinh do đã thực hiện dự án Khu dân cư Thanh Bình nhưng chỉ tiêu này chưa được tính toán trong KHSDĐ năm 2021.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 784,77 ha, kết quả đã thực hiện là 610,95 ha, tỷ lệ 77,85%. Nguyên nhân: một số dự án khu dân cư và chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân chưa được thực hiện.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 210,43 ha, kết quả đã thực hiện là 134,97 ha, tỷ lệ 64,14%. Nguyên nhân: một số dự án khu dân cư và chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân chưa được thực hiện.

- Đất XD trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 35,86 ha, kết quả đã thực hiện là 36,10 ha, tỷ lệ 100,67%. Nguyên nhân: công trình đấu giá trụ sở UBND TT. Tân Khai cũ cho mục đích thương mại, dịch vụ chưa được thực hiện.

- Đất XD trụ sở tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 0,49 ha, kết quả đã thực hiện là 0,49 ha, tỷ lệ 100%.

- Đất tín ngưỡng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 0,70 ha, kết quả đã thực hiện là 0,27 ha, tỷ lệ 38,75%. Nguyên nhân: do 02 công trình đình thần Thanh An, đình thần Tân Khai được kiểm kê vào đất tín ngưỡng nay đã điều chỉnh qua đất có di tích lịch sử - văn hóa, do đó, diện tích loại đất này giảm.

- Đất sông ngòi, kênh rạch, suối: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 1.342,45 ha, kết quả đã thực hiện là 1.342,45 ha, tỷ lệ 100,00%.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 308,99 ha, kết quả đã thực hiện là 323,39 ha, tỷ lệ 104,66%. Nguyên nhân: cao hơn do điều chỉnh chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản.

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 360,21 ha, kết quả đã thực hiện là 17,67 ha, tỷ lệ 4,91%. Nguyên nhân: do các công trình, dự án chưa được thực hiện có diện tích lớn, điển hình là Khu đô thị Nam An Lộc 91 ha, đất phát triển công trình công cộng 241,95 ha.

**c) Nhóm đất chưa sử dụng**:

Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 0,0 ha, kết quả đã thực hiện là 0,0 ha, tỷ lệ 100%.

## 2.1.2. Kết quả thực hiện các công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất và đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hớn Quản được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 26/4/2021, bao gồm 87 công trình, dự án cần thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất và đấu giá quyền sử dụng đất, trong đó:

- 46 công trình, dự án phải thu hồi đất với diện tích 1.426,85 ha;

- 36 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích là 1.228,39 ha;

- Đăng ký chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân là 112,26 ha; chuyển sang đất cơ sở SX phi NN là 12,30 ha và đất TMDV là 0,13 ha; 2,50 ha chuyển sang đất trồng cây lâu năm; 0,40 ha chuyển sang đất nông nghiệp khác và chuyển sang đất phi nông nghiệp khác 1,69 ha;

- 05 khu vực đăng ký đấu giá quyền sử dụng đất với diện tích 21,43 ha.

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện được xác định trên cơ sở rà soát, đánh giá tiến độ thực hiện các công trình đã giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021, cụ thể như sau:

***a. Các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2021***

Bảng 3: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2021

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm  (cấp xã) | Mục đích SDĐ | Thực hiện năm 2021 (ha) |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH** |  |  | **180,48** |
| **A** | **THU HỒI ĐẤT** |  |  | **62,65** |
| 1 | Khu dân cư Thanh Bình | Thanh Bình | ONT, DVH, DKV, TMD, DGT, PNK | 16,50 |
| 2 | Đường từ QL13 vào KCN Tân Khai II (thực hiện một phần) | Tân Khai | DGT | 2,51 |
| 3 | Mỏ đá vôi Thanh Lương (thực hiện một phần) | An Phú, Minh Tâm |  | 43,64 |
|  |  | *An Phú* | *SKS* | *24,28* |
|  |  | *Minh Tâm* | *SKS* | *19,36* |
| **B** | **CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT** |  |  | **101,09** |
| 1 | Trại chăn nuôi gà thịt nằm trong chuỗi sản phẩm khép kín của Công ty CP Chăn nuôi C.P Việt Nam (Cty TNHH Chấn Hưng Gia) | Minh Tâm | NKH, PNK | 12,51 |
| 2 | Trang trại chăn nuôi heo thịt Trương Công Định (thực hiện một phần) | Phước An | PNK | 0,12 |
| 3 | Trang trại chăn nuôi gà đẻ (Cty TNHH Đầu tư Win House) | Thanh An | NKH, PNK | 3,44 |
| 4 | Trang trại chăn nuôi heo nái Anh Hào | Tân Hưng | NKH, PNK | 10,78 |
| 5 | Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH Đầu tư Win House 2) | Thanh An | NKH, PNK | 11,90 |
| 6 | Trạm kinh doanh xăng dầu (DNTN Xăng dầu Duy Mạnh) | Tân Hiệp | TMD | 0,09 |
| 7 | Khai thác mỏ sét gạch ngói và vật liệu san lấp (thực hiện một phần) | An Khương | SKX | 4,60 |
| 8 | Trang trại chăn nuôi heo giống và heo thịt (Nguyễn Thị Nhiều) (thực hiện một phần) | Thanh An | PNK | 3,00 |
| 9 | Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH DV TM Quang Tâm) (thực hiện một phần) | Thanh An | NKH, PNK | 1,51 |
| 10 | Trang trại chăn nuôi heo (Công ty TNHH Chăn nuôi NewHope Bình Phước) | Tân Hưng | NKH, PNK | 74,09 |
| 11 | Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi (Công ty TNHH Chăn nuôi NewHope Bình Phước) | Tân Hưng | SKC | 0,86 |
| 12 | Chuyển mục đích HGĐ, cá nhân |  |  | 52,28 |
|  | ***\*Đất ở*** |  |  | ***50,23*** |
|  | *- Thị trấn Tân Khai* |  | *ODT* | *4,71* |
|  | *- Xã Đồng Nơ* |  | *ONT* | *3,20* |
|  | *- Xã Thanh Bình* |  | *ONT* | *1,35* |
|  | *- Xã An Khương* |  | *ONT* | *4,39* |
|  | *- Xã An Phú* |  | *ONT* | *3,84* |
|  | *- Xã Minh Đức* |  | *ONT* | *1,20* |
|  | *- Xã Minh Tâm* |  | *ONT* | *5,31* |
|  | *- Xã Phước An* |  | *ONT* | *2,90* |
|  | *- Xã Tân Hiệp* |  | *ONT* | *1,83* |
|  | *- Xã Tân Hưng* |  | *ONT* | *2,51* |
|  | *- Xã Tân Lợi* |  | *ONT* | *1,25* |
|  | *- Xã Tân Quan* |  | *ONT* | *9,30* |
|  | *- Xã Thanh An* |  | *ONT* | *8,44* |
|  | ***\*Đất thương mại, dịch vụ*** |  |  | ***0,10*** |
|  | *- Thị trấn Tân Khai* |  | *TMD* | *0,10* |
|  | ***\*Đất sản xuất phi nông nghiệp*** |  |  | ***1,95*** |
|  | - Xã Đồng Nơ |  | *SKC* | *1,95* |
| **C** | **KHU VỰC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT (02 KV, DA)** |  |  | **16,74** |
| 1 | Đấu giá khu đất thu hồi Khu dân cư Thanh Bình | Thanh Bình | ONT, DVH, DKV, TMD, DGT, PNK | 16,50 |
| 2 | Đấu giá QSD đất 12/80 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản (thực hiện một phần) | Tân Khai | ODT | 0,24 |

Như vậy, trong năm 2021 có 09 công trình, dự án đã hoàn thành và 07 công trình, dự án chỉ mới thực hiện một phần với tổng diện tích 180,48 ha (đạt tỷ lệ 6,74% so với kế hoạch được duyệt), trong đó:

- Thu hồi đất: 01 công trình đã hoàn thành và 02 công trình chỉ mới thu hồi một phần với diện tích 62,65 ha/1.426,85 ha (đạt tỷ lệ 4,39%);

- Chuyển mục đích sử dụng đất: 07 công trình đã chuyển mục đích và 05 công trình chỉ mới chuyển một phần diện tích dự án và chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình cá nhân với diện tích 101,09 ha/1.228,39 ha (đạt tỷ lệ 8,23%);

- Đấu giá: 01 dự án đã hoàn thành thủ tục đấu giá và 01 dự án mới chỉ thực hiện được 12/80 lô với diện tích 16,74 ha/21,43 ha (đạt tỷ lệ 78,11%).

***b) Các công trình, dự án đang hoặc chưa thực hiện trong năm 2021 sẽ tiếp tục chuyển sang KHSDĐ năm 2022***

Các công trình, dự án có trong danh mục thu hồi đất theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước và những công trình, dự án vẫn còn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn huyện sẽ tiếp tục được chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2022, cụ thể như sau:

- 35 công trình, dự án thu hồi đất với diện tích 1.155,95 ha (trong đó có 03 công trình, dự án có sự điều chỉnh);

- 25 công trình chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích 279,70 ha;

- 04 khu vực đấu giá quyền sử dụng đất với diện tích 4,69 ha;

Bảng 4: Đánh giá tiến độ thực hiện các công trình, dự án chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2022

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm (cấp xã) | Mục đích SDĐ | Diện tích (ha) | Tiến độ thực hiện |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| **A** | **CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT (37 CT, DA)** |  |  | **1.155,95** |  |
| 1 | Căn cứ hậu cần kỹ thuật BCHQS huyện Hớn Quản | Tân Hưng | CQP | 30,00 | Chưa thu hồi |
| 2 | Vùng lõi CCHC kỹ thuật TX. Bình Long | Phước An | CQP | 25,53 | Chưa thu hồi |
| 3 | Khu công nghiệp Tân Khai II | Tân Khai | SKK | 160,00 | Ban QLKKT đăng ký làm căn cứ cho thuê đất |
| 4 | Nhà máy điện mặt trời GRANDSOLAR | An Khương | DNL | 60,00 | Chưa thu hồi |
| 5 | Trạm 220KV Bình Long 2 - Trạm 110KV Bình Long | Phước An, Tân Lợi, Tân Khai | DNL | 0,32 | Chưa thu hồi |
| 6 | XD móng trụ đường dây Bình Long 2- Srok Phu Miêng | Thanh An | DNL | 0,10 | Còn 01 móng trụ chưa thu hồi |
| 7 | Đường điện tổ trung, hạ thế | Tân Hưng | DNL | 1,70 | Chưa thu hồi |
| 8 | Trạm biến áp 110KV Tân Hưng và đường dây 110KV nhánh rẽ đấu nối Trạm biến áp 110KV Tân Hưng | Phước An, Tân Quan, Tân Khai | DNL | 0,24 | Chưa thu hồi |
| 9 | Nhà máy điện mặt trời Minh Tâm 1,2,3 | Minh Tâm | DNL | 360,00 | Chưa thu hồi |
| 10 | XD đường phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư | An Phú, Đồng Nơ, Minh Đức, Minh Tâm, Tân Hiệp | DGT | 163,80 | Chưa thu hồi |
| 11 | Đường trục chính từ Tân Khai đi Phước An và Tân Quan | Tân Khai, Phước An, Tân Quan | DGT | 16,00 | Chưa thu hồi |
| 12 | Nâng cấp đường vào cầu Huyện ủy và đường Khu phố 1, thị trấn Tân Khai | Tân Khai | DGT | 0,20 | Chưa thu hồi |
| 13 | Dự án thành phần 03, dự án LRAMP | Tân Hưng | DGT | 0,13 | Chưa thu hồi |
| 14 | Hỗ trợ phát triển biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước | Tân Hưng, Tân Lợi, Thanh An | DGT | 10,49 | Chưa thu hồi |
| 15 | Đường từ QL13 vào KCN Tân Khai II | Tân Khai | DGT | 0,19 | Đã thu hồi 2,51 ha/2,7 ha |
| 16 | Đường Trục chính Bắc Nam nối dài (GĐ1) | Tân Khai | DGT | 0,23 | Đã thu hồi 2,67 ha/2,90 ha |
| 17 | Đường Trục chính Bắc Nam (giai đoạn 3), TTVH - TDTT huyện Hớn Quản và đường Đông Tây 9 | Tân Khai | DGT, DTT, DVH | 0,21 | Đã thu hồi 11,49 ha/11,70 ha |
| 18 | Đường Đông Tây 7 nối dài | Tân Khai | DGT | 0,03 | Chưa thực hiện |
| 19 | Trường Tiểu học Phước An B | Phước An | DGD | 1,50 | Năm 2022, NQ thông qua 0,54 ha |
| 20 | Trường Tiểu học Tân Hưng B | Tân Hưng | DGD | 2,00 | Chưa thu hồi |
| 21 | Mở rộng Trường THCS Tân Lợi | Tân Lợi | DGD | 0,16 | Chưa thu hồi |
| 22 | Trường mầm non Trà Thanh | Thanh An | DGD | 1,00 | Chưa thu hồi |
| 23 | Mỏ đá vôi Thanh Lương | An Phú, Minh Tâm | SKS | 102,08 | Đã thu hồi 69,86 ha/171,86 ha (xã An Phú) và 26,12 ha/26,20 ha (xã Minh Tâm) |
| 24 | QH chợ | Tân Hiệp | DCH | 1,69 | Chưa thu hồi |
| 25 | Mở rộng nghĩa địa ấp 3 | Đồng Nơ | NTD | 1,00 | Chưa thu hồi |
| 26 | Xin giao về địa phương để quản lý | Minh Đức | PNK | 10,07 | Chưa thu hồi |
| 27 | Xin giao về địa phương để quản lý | Tân Lợi | PNK | 13,41 | Chưa thu hồi |
| 28 | Khu đô thị mới Nam An Lộc | Thanh Bình | PNK | 91,00 | Chưa thu hồi |
| 29 | Đất phát triển công trình công cộng | Thanh Bình | PNK | 241,95 | Chưa thu hồi |
| 30 | Khu dân cư phía Tây TX. Bình Long | An Phú | ONT và các loại đất khác | 5,60 | Chưa thu hồi |
| 31 | Khu TĐC thuộc TTHC xã Tân Lợi | Tân Lợi | ONT và các loại đất khác | 1,62 | Chưa thu hồi |
| 32 | Nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí xã An Phú | An Phú | DSH | 2,02 | Chưa thu hồi, điều chỉnh quy hoạch đất văn hóa |
| 33 | Xây dựng mương thoát nước ngoài KCN Tân Khai II (nối tiếp) | Tân Khai | DTL | 3,58 | Năm 2022, điều chỉnh tên dự án, bổ sung diện tích đất lúa cần thu hồi |
| 34 | Xây dựng mương thoát nước ngoài Khu công nghiệp Việt Kiều | Thanh Bình | DTL | 1,60 | Năm 2022, điều chỉnh tên dự án |
| 35 | Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương | An Khương | DTL | 6,50 | Chưa thu hồi |
| **B** | **CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT (25 CT, DA)** |  |  | **279,70** |  |
| 1 | Khai thác mỏ sét gạch ngói và vật liệu san lấp (Cty TNHH MTV SX TM Đô Thành) | An Khương | SKX | 18,15 | Đã CMĐ 4,60 ha/ 22,75 ha |
| 2 | Trang trại chăn nuôi gà thịt Đặng Thanh Triều | An Khương | NKH, PNK | 4,62 | Chưa CMĐ |
| 3 | Trang trại chăn nuôi 110.200 con gà trắng giống thịt (Cty TNHH Ngọc An Vui) | Tân Hưng | NKH, PNK | 11,61 | Chưa CMĐ |
| 4 | Trang trại chăn nuôi heo giống và heo thịt (Nguyễn Thị Nhiều) | Thanh An | NKH, PNK | 29,20 | Đã CMĐ 3,0 ha/ 32,20 ha |
| 5 | Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH DV TM Quang Tâm) | Thanh An | NKH, PNK | 16,99 | Đã CMĐ 1,51 ha/ 18,50 ha |
| 6 | Trang trại chăn nuôi heo thịt (Cty TNHH Trà Thanh Farm) | Thanh An | NKH, PNK | 7,48 | Chưa CMĐ |
| 7 | Trang trại chăn nuôi heo (Cty TNHH Tân Hưng Farm) | Tân Hưng | NKH, PNK | 31,31 | Chưa CMĐ |
| 8 | Trang trại chăn nuôi gà giống bố mẹ (Cty TNHH Chăn nuôi Thanh Bình) | Tân Hưng | NKH, PNK | 10,50 | Chưa CMĐ |
| 9 | Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH MTV Thương mại Thuận Hưng) | Thanh An | NKH, PNK | 12,30 | Chưa CMĐ |
| 10 | Trang trại chăn nuôi heo thịt Trương Công Định | Phước An | NKH, PNK | 5,88 | Đã CMĐ 0,12 ha/ 6,0 ha |
| 11 | Trại chăn nuôi heo (Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nhiều) | An Phú | NKH, PNK | 3,53 | Chưa CMĐ |
| 12 | Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH ĐT PT Duy Bảo) | An Phú | NKH, PNK | 9,28 | Chưa CMĐ |
| 13 | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Cty TNHH MTV Xăng dầu Nguyễn Hiền) | An Phú | TMD | 0,54 | Chưa CMĐ |
| 14 | Nâng cấp cải tạo cửa hàng kinh doanh xăng dầu (DNTN Bích Thủy) | Tân Hưng | TMD | 0,08 | Chưa CMĐ |
| 15 | Trạm kinh doanh xăng dầu (Cty TNHH An Khang Trang) | Tân Khai | TMD | 0,08 | Chưa CMĐ |
| 16 | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Cty TNHH Xăng dầu Hương Phát) | Tân Quan | TMD | 0,08 | Chưa CMĐ |
| 17 | Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Bằng Lăng Tím | Tân Khai | TMD | 2,07 | Chưa CMĐ |
| 18 | Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH MTV SX TM DV Thắng Lợi) | Thanh Bình | TMD | 0,13 | Chưa CMĐ |
| 19 | Trụ sở làm việc nông trường cao su Bình Minh | Minh Đức | SKC | 2,05 | Chưa CMĐ |
| 20 | Nhà máy sản xuất đất giàu dinh dưỡng | Minh Đức | SKC | 5,00 | Chưa CMĐ |
| 21 | Cơ sở thờ tự (Chùa Bảo Tích) | An Khương | TON | 0,30 | Chưa làm thủ tục giao đất |
| 22 | Khu dân cư Khu phố 1 | Tân Khai | ODT và các loại đất khác | 3,12 | Năm 2022, điều chỉnh diện tích lên 8,37 ha |
| 23 | Khu dân cư An Khương | An Khương | ONT và các loại đất khác | 61,47 | Chưa CMĐ |
| 24 | Khu dân cư An Thịnh | An Khương | ONT và các loại đất khác | 25,93 | Chưa CMĐ |
| 25 | Khu dân cư Tân Hưng | Tân Hưng | ONT và các loại đất khác | 18,00 | Chưa CMĐ |
| **C** | **KHU VỰC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT (04 KV, DA)** |  |  | **4,69** |  |
| 1 | Đấu giá QSD đất 68 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản (còn lại) | Tân Khai | ODT | 1,36 | Đã đấu giá 12/80 lô, còn lại 68 lô chưa hoàn thành |
| 2 | Đấu giá QSD đất 06 lô đất ở giáp đường ĐT757 | Thanh An | ONT | 0,09 | Đã đấu giá 04/10 lô, CT 06 lô còn lại |
| 3 | Đấu giá QSD đất khu đất 3 ha tại Khu phố 1 | Tân Khai | ODT | 3,00 | Năm 2022, đổi tên thành Đấu giá KDC phía Tây TTHC H.Hớn Quản với diện tích 7,00 ha |
| 4 | Đấu giá QSD đất khu đất trụ sở UBND xã Tân Khai (cũ) | Tân Khai | TMD | 0,24 |  |

***c) Các công trình, dự án không tiếp tục thực hiện***

Qua rà soát KHSDĐ năm 2021 (đã được phê duyệt tại Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 26/4/2021) và nhu cầu sử dụng đất của địa phương, có 11 công trình không tiếp tục đăng ký thực hiện trong năm 2022, bao gồm 07 công trình thu hồi đất và 04 công trình chuyển mục đích, cụ thể như sau:

Bảng 5: Các công trình, dự án không tiếp tục thực hiện thực hiện

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích (ha) | MĐSDĐ | Địa điểm | Ghi chú |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| **I** | **Thu hồi** | **208,78** |  |  |  |
| 1 | Cụm công nghiệp Lê Vi-Tân Khai | 20,00 | SKN | Tân Khai | Qua làm việc với Sở Công thương, huyện đã đề nghị loại bỏ khỏi Quy hoạch, do đó không tiếp tục đăng ký trong KHSDĐ năm 2022 |
| 2 | Cụm công nghiệp Thanh Bình | 20,00 | SKN | Thanh Bình | Qua làm việc với Sở Công thương, huyện đã đề nghị loại bỏ khỏi Quy hoạch, do đó không tiếp tục đăng ký trong KHSDĐ năm 2022 |
| 3 | Đường điện 220KV Bình Long - Tây Ninh | 0,48 | DNL | An Phú, Minh Tâm | Đã có quyết định thu hồi đất |
| 4 | Cầu Long Tân - Tân Hưng | 8,90 | DGT | Tân Hưng | Qua rà soát dự án này thuộc huyện Phú Riềng |
| 5 | Tuyến tránh QL13 qua Bình Long | 50,00 | DGT | Thanh Bình, Tân Khai | Dự án thu hồi ngoài danh mục của Nghị quyết 22, tuy nhiên, đến nay không đủ căn cứ pháp lý tiếp tục đăng ký trong năm 2022 |
| 6 | Đường Xa Cát-Minh Đức | 96,00 | DGT | Thanh Bình, Minh Đức | Dự án thu hồi ngoài danh mục của Nghị quyết 22, tuy nhiên, đến nay không đủ căn cứ pháp lý tiếp tục đăng ký trong năm 2022 |
| 7 | Khu dân cư phía Đông TX. Bình Long | 13,40 | ONT | Tân Lợi | Dự án bị trùng |
| **II** | **Chuyển mục đích** | **697,67** |  |  |  |
| 1 | Trụ sở Ngân hàng NNPTNT chi nhánh Hớn Quản (phòng GD Tân Hưng) | 0,21 | SKC | Tân Hưng | Đã có quyết định cho thuê đất |
| 2 | Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hải Vương | 650,24 | NKH | Minh Đức | Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 đã hủy bỏ dự án này do Công ty Hải vương không thực hiện kịp trong năm 2021, chuyển chỉ tiêu để tỉnh phân bổ cho các dự án khác. |
| 3 | Thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản | 7,47 | SKX | Minh Đức | Chưa có chỉ tiêu CMĐ đất rừng để thực hiện |
| 4 | Khu dân cư Tân Khai | 39,75 | ODT và các loại đất khác | Tân Khai | Đang xin gia hạn dự án |

***d) Các công trình, dự án quá 03 năm chưa thực hiện***

Qua kết quả rà soát các công trình, dự án từ KHSDĐ năm 2019 (đã được phê duyệt tại Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 11/3/2019); KHSDĐ năm 2020 (đã được phê duyệt tại Quyết định số 2359/QĐ-UBND ngày 23/9/2020) và KHSDĐ năm 2021 (đã được phê duyệt tại Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 26/4/2021) và nhu cầu sử dụng đất của địa phương, có 03 công trình quá 03 năm chưa thực hiện đã được thông qua tại Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021, cụ thể như sau:

Bảng 6: Các công trình, dự án không tiếp tục thực hiện thực hiện

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích (ha) | MĐSDĐ | Địa điểm (cấp xã) |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|  | **Tổng diện tích** | **6,17** |  |  |
| 1 | Đường điện Phước An - Tân Quan | 2,17 | DNL | Phước An, Tân Quan |
| 2 | Nghĩa trang Tân Lợi | 2,00 | NTD | Tân Lợi |
| 3 | Bãi rác Tân Hưng | 2,00 | DRA | Tân Hưng |

Theo quy định tại Khoản 3, Điều 49 của Luật Đất đai năm 2013, đối với các công trình, dự án trên, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch sử dụng đất phải điều chỉnh, hủy bỏ và phải công bố việc điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đối với phần diện tích đất ghi trong kế hoạch sử dụng đất.

## 2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

### 2.2.1. Những mặt đạt được

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện đã tạo khung pháp lý và là công cụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai; là cơ sở rất quan trọng trong việc bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của huyện trong năm 2021.

- Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã thu hút các nhà đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thương mại - dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới... góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

### 2.2.2. Những tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được thì việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện còn có một số hạn chế nhất định như kết quả thực hiện một số chỉ tiêu KHSDĐ năm 2021 có sự chênh lệch tương đối lớn so với chỉ tiêu đã được UBND tỉnh phê duyệt, nguyên nhân:

- Nhiều công trình có quy mô lớn dự kiến sẽ thực hiện thu hồi đất trong năm 2021 như: dự án năng lượng mặt trời Gransolar (60 ha), mỏ đá vôi Thanh Lương (198,06 ha trên địa bàn 2 xã An Phú và Minh Tâm), đất phát triển công trình công cộng với diện tích 241,95 ha trên địa bàn xã Thanh Bình và khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (650,24 ha) tại xã Minh Đức... nhưng đến nay vẫn chưa thể triển khai thực hiện hoặc chỉ mới thực hiện một phần nên phải tiếp tục chuyển sang KHSDĐ năm 2022.

- Một số chỉ tiêu thực hiện đến năm 2021 vượt so với chỉ tiêu đã được UBND tỉnh phê duyệt do Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được xây dựng dựa trên kết quả Kiểm kê đất đai năm 2019 thực hiện trên cơ sở khoanh vẽ hiện trạng sử dụng đất thực tế tại thời điểm kiểm kê, trong đó một số khoanh đất mục đích sử dụng trên GCN và thực tế là khác nhau, phần lớn là ở đất lúa và đất có mặt nước chuyên dùng. Nhưng số liệu hiện trạng năm 2021 được xây dựng dựa trên Số liệu thống kê đất đai năm 2020 có sự điều chỉnh để phục vụ quy hoạch sử dụng đất, do đó, có sự thống kê lại các mục đích sử dụng đất, do đó có sự chênh lệch diện tích dù trong năm không có thực hiện dự án nào liên quan. Đây cũng là một trong những khía cạnh đáng lưu ý trong việc xây dựng nhu cầu sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất của người dân trong quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030.

## 2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện KHSDĐ năm 2021

Những tồn tại trên là do một số nguyên nhân chính như sau:

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện và liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực nhưng nguồn vốn đầu tư vào các công trình, dự án lại hạn chế; đặc biệt là đầu tư cho các công trình, dự án phát triển hạ tầng có quy mô lớn. Do vậy, một số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất phải giãn tiến độ đầu tư hoặc chậm triển khai thực hiện so với kế hoạch đã được phê duyệt.

- Công tác lập KHSDĐ hàng năm còn gặp nhiều vướng mắc trong việc tổ chức thực hiện. Do yếu tố chủ quan hoặc khách quan, có nhiều công trình dự án chưa được các ban ngành rà soát, đăng ký vào KHSDĐ hàng năm, đặc biệt là các công trình thu hồi đất phải thông qua HĐND tỉnh. Chính vì thế, sau khi KHSDĐ được phê duyệt lại phát sinh nhiều công trình, dự án cấp bách phải làm thủ tục bổ sung. Điều này vừa mất thời gian, vừa ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ triển khai thực hiện công trình, dự án.

- Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để giao đất cho chủ đầu tư còn gặp nhiều khó khăn; tình hình khiếu nại về đất đai vẫn còn phức tạp, đặc biệt là đối với công tác bồi thường và GPMB khi Nhà nước thu hồi đất cũng đã ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện các dự án.

- Một trong những nguyên nhân dẫn đến việc triển khai chậm trễ các dự án, đặc biệt là các dự án quy mô lớn là do có sự thay đổi chủ đầu tư và do biến động về đơn giá bồi thường ở những thời điểm khác nhau. Một số dự án, công trình công cộng đã kéo dài nhiều năm do khó khăn về tài chính nên chưa giải quyết triệt để việc chi trả tiền bồi thường cho người dân; vì thế dự án phải kéo dài, cùng với việc áp dụng áp giá đền bù theo quy định hiện hành cao gấp nhiều lần so với trước đây đã gây không ít khó khăn về nguồn tài chính cho công tác đền bù, giải tỏa.

- Một số công trình, dự án có quy mô lớn, phải thực hiện trong nhiều năm, nhưng chủ đầu tư không đăng ký sử dụng đất theo khả năng thực hiện trong năm mà đăng ký tổng thể dự án, dẫn đến kết quả thực hiện đạt thấp.

# III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

## 3.1. Khái quát mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và dự báo một số chỉ tiêu năm 2022

### 3.1.1. Mục tiêu tổng quát

Theo Báo cáo số 286/BC-UBND ngày 24/9/2021 của UBND huyện Hớn Quản về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Hớn Quản năm 2022 là:

* Tiếp tục phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương, tận dụng thời cơ để phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, vững chắc; đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp kết hợp cơ cấu lại cây trồng, vật nuôi theo hướng phát triển nền nông nghiệp hiện đại, hữu cơ, an toàn, có tính cạnh tranh cao và có sự liên kết chặt chẽ giữa các khâu trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Tiếp tục quan tâm đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.
* Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai; Phát triển đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, bảo vệ sức khỏe, tính mạng nhân dân trước dịch bệnh là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, đảm bảo an sinh xã hội, tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp, quyết liệt phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; đảm bảo quốc phòng an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội.

### 3.1.2. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội và môi trường

* *Chỉ tiêu về Kinh tế:*

+ Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá cố định năm 2010): 3.221 tỷ đồng.

+ Giá trị sản xuất ngành cồng nghiệp - xây dựng (giá cố định năm 2010): 1.070 tỷ đồng.

+ Giá trị sản xuất ngành thương mại - dịch vụ (giá cố định năm 2010): 1.520 tỷ đồng.

+ Tổng thu ngân sách là 263 tỷ đồng.

+ Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 01 xã, lũy kế 10 xã.

+ Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: 01 xã, lũy kế 02 xã.

+ Số doanh nghiệp được thành lập mới: 60 doanh nghiệp.

+ Số hợp tác xã được thành lập mới: 03 HTX.

+ Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia: 99,2%.

+ Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh: 100%.

+ Tỷ lệ che phủ rừng và cây lâu năm: 76%.

* *Chỉ tiêu về Xã hội, môi trường:*

+ Số trường duy trì đạt chuẩn quốc gia: 12 trường.

+ Số giường bệnh/10.000 dân: 7,8.

+ Số bác sỹ/10.000 dân: 4,16 bác sỹ.

+ Tăng dân số cơ học để tăng mức dân số hàng năm đạt: 0,65%.

+ Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế: 100%.

+ Giảm tỷ suất sinh: 0,15%0.

+ Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi khống chế: 8%.

+ Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng: 85%.

+ Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế: 92%.

+ Phấn đấu giải quyết việc làm: 3.400 người.

+ Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị dưới: 3%.

+ Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động nông thôn: 90%.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 58%.

+ Giảm tỷ lệ hộ nghèo: (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều mới giai đoạn 2022-2025) trong năm giảm xuống còn dưới: 1%.

+ Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận và giữ vững danh hiệu “Gia đình văn hóa”: 94,8%.

+ Tỷ lệ ấp, sóc và khu dân cư được công nhận và giữ vũng danh hiệu văn hóa: 92,5%.

+ Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa: 98%.

+ Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4: 100%.

**3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực**

### 3.2.1. Nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chuyển tiếp

Qua rà soát, đánh giá kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2021 cho thấy có nhiều chỉ tiêu chưa được thực hiện. Tuy nhiên, đa số các chỉ tiêu này phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện nên được chuyển tiếp, tiếp tục được thực hiện trong năm 2021 như sau:

- **Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp năm 2021**: Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, trong năm 2022, tiếp tục bố trí sử dụng 1.391,28 ha đất nông nghiệp cho các mục đích sử dụng đất. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: thu hồi 6,50 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: giảm 2,46 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: giảm 1.529,55 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: giảm 0,21 ha;

+ Đất nông nghiệp khác: tăng 154,91 ha;

- **Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2021**: Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, trong năm 2022 tiếp tục chuyển tiếp 1.391,28 ha các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị và các mục đích phi nông nghiệp khác. Cụ thể như sau:

+ Đất quốc phòng: tăng 55,53 ha xây dựng Căn cứ hậu cần kỹ thuật BCHQS huyện Hớn Quản tại xã Tân Hưng và Vùng lõi CCHC kỹ thuật TX. Bình Long tại xã Phước An

+ Đất khu công nghiệp: 160,00 ha cho Khu công nghiệp Tân Khai II ở Tân Khai. Tuy nhiên, đây là dự án đăng ký làm căn cứ cho thuê nên không phát sinh chỉ tiêu về đất

+ Đất thương mại, dịch vụ: tăng 3,25 ha cho các dự án chuyển tiếp và nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: tăng 102,03 ha cho dự án mỏ đá vôi Thanh Lương.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: tăng 18,15 ha cho dự án Khai thác mỏ sét gạch ngói và vật liệu san lấp (Cty TNHH MTV SX TM Đô Thành)

+ Đất hạ tầng: tăng 628,62 ha, trong đó:

* *Đất giao thông: tăng 190,38 ha thực hiện các dự án chuyển tiếp (đã nêu trên);*
* *Đất thủy lợi: tăng 8,53 ha thực hiện các dự án chuyển tiếp và giảm do thu hồi thực hiện các dự án khác.*
* *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: tăng 4,66 ha thực hiện các dự án trường Tiểu học Phước An B (1,50 ha); trường Tiểu học Tân Hưng B (2,00 ha); mở rộng trường THCS Tân Lợi (0,16 ha) và trường mầm non Trà Thanh (1,00 ha).*
* *Đất công trình năng lượng: tăng 422,36 ha thực hiện các dự án Nhà máy điện mặt trời Gransolar (60 ha) ở An Khương; Trạm 220kV Bình Long 2 – Trạm 110kV Bình Long (0,32 ha) ở 3 xã Phước An, Tân Lợi, Tân Khai; XD móng trụ đường dây Bình Long 2 – Srok Phu Miêng (0,10 ha) xã Thanh An; đường điện tổ trung, hạ thế (1,70 ha) ở xã Tân Hưng; Trạm biến áp 110KV Tân Hưng và đường dây 110KV nhánh rẽ đấu nối Trạm biến áp 110KV Tân Hưng (0,24 ha) đi qua Phước An, Tân Quan, Tân Khai và Nhà máy điện mặt trời Minh Tâm 1, 2, 3 (360 ha) ở xã Minh Tâm.*
* *Đất cơ sở tôn giáo: không biến động do dự án cơ sở thờ tự (chùa Bảo Tích) đã được thống kê vào hiện trạng.*
* *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: tăng 1,00 ha thực hiện mở rộng nghĩa địa ấp 3 xã Đồng Nơ.*
* *Đất chợ: tăng 1,69 ha thực hiện QH chợ trên địa bàn xã Tân Hiệp*

+ Đất ở nông thôn: tăng 145,58 ha thực hiện các khu dân cư và nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân.

+ Đất ở đô thị: tăng 35,91 ha thực hiện các khu dân cư trên địa bàn TT. Tân Khai và nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: giảm 0,24 ha do đưa vào đấu giá trụ sở UBND TT. Tân Khai cũ cho mục đích đất thương mại, dịch vụ.

+ Đất phi nông nghiệp khác: tăng 346,31 ha cho phát triển công trình công cộng ở xã Thanh Bình, xin giao về địa phương quản lý ở các xã Minh Đức, Tân Lợi. Tuy nhiên, trong năm 2022, các chỉ tiêu này sẽ được tính toán lại và đưa về các mục đích sử dụng đất cụ thể.

### 3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Trên cơ sở rà soát các công trình chưa thực hiện và chuyển tiếp trong KHSDĐ 2021 và đăng ký bổ sung nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân, huyện đã xác định nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- **Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp năm 2022**: Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, trong năm 2022 bố trí giảm 1.965,94 ha đất nông nghiệp cho các mục đích sử dụng phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: thu hồi nhưng không chuyển mục đích 11,41 ha thực hiện dự án xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương (6,50 ha); Xây dựng mương cống thoát nước ngoài KCN Tân Khai II (nối tiếp) (2,29 ha); Dự án cụm hồ tình Bình Phước (tên cũ là dự án Cụm công trình thủy lợi các huyện biên giới tỉnh Bình Phước) dự kiến (2,00 ha); Đường trục chính từ Tân Khai đi Phước An và Tân Quan (0,12 ha) và Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng (0,50 ha).

+ Đất trồng cây hàng năm khác: giảm 4,28 ha chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm 3,01 ha; 1,00 ha sang đất thủy lợi và 0,27 ha sang đất ở.

+ Đất trồng cây lâu năm: bố trí giảm 2.125,49 ha cho các dự án trong năm 2022 và tăng 5,28 ha do chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm (3,01 ha); nuôi trồng thủy sản (0,22 ha) và đất sản xuất phi nông nghiệp (2,04 ha); biến động giảm 2.120,22 ha trong năm 2022. Cụ thể, giảm cho đất nông nghiệp khác 158,78 ha; đất quốc phòng 80,53 ha; đất cụm công nghiệp 515,00 ha; đất thương mại, dịch vụ 3,58 ha; đất sản xuất phi nông nghiệp 20,47 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 102,08 ha; Đất sản xuất VLXD 18,15 ha; đất phát triển hạ tầng 717,77 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,65 ha; đất ở nông thôn 401,15 ha; đất ở đô thị 53,02 ha và đất phi nông nghiệp khác 54,31 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: giảm 0,22 ha do chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm.

+ Đất nông nghiệp khác: bố trí 158,78 ha cho các công trình, dự án đăng ký trong năm 2022, phần lớn là các trại chăn nuôi trên địa bàn huyện.

- **Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2022**: Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, trong năm 2022 tiếp tục tăng 1.965,94 ha các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị và các mục đích phi nông nghiệp khác. Trong đó:

+ Đất quốc phòng: tăng 80,53 ha để đáp ứng nhu cầu thực hiện các hạng mục đảm bảo an ninh, quốc phòng, trong đó:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã) |
| Vùng lõi CCHC kỹ thuật TX. Bình Long | 25,53 | Phước An |
| Căn cứ hậu cần kỹ thuật BCHQS huyện Hớn Quản | 30,00 | Tân Hưng |
| Khu sơ tán phòng thủ dân sự 1 | 25,00 | Đồng Nơ |

+ Đất khu công nghiệp: không tăng diện tích do KCN Tân Khai II thuộc đất Ban Quản lý khu kinh tế, chỉ đưa vào kế hoạch sử dụng đất để làm căn cứ cho thuê đất:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã) |
| Khu công nghiệp Tân Khai II | 160,00 | Tân Khai |

+ Đất cụm công nghiệp: tăng 515,00 ha cho thực hiện các dự án, cụ thể:

| Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã) |
| --- | --- | --- |
| Đất phát triển cụm công nghiệp (thuộc khu đất xin giao về phát triển công cộng) | 215,00 | Thanh Bình, Tân Khai |
| Thu hồi đất của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long để bổ sung quy hoạch các Cụm Công nghiệp giai đoạn 2021-2030. Trong đó: | 300,00 |  |
| * *CCN Phước An* | *75,00* | *Phước An* |
| * *CCN Minh Tâm* | *75,00* | *Minh Tâm* |
| * *CCN Tân Hưng* | *75,00* | *Tân Hưng* |
| * *CCN Thanh An* | *75,00* | *Thanh An* |

+ Đất thương mại, dịch vụ: tăng 3,96 ha cho thực hiện dự án phát triển các cơ sở thương mại, dịch vụ và chuyển mục đích trên địa bàn huyện, trong đó:

| Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã) |
| --- | --- | --- |
| Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Cty TNHH MTV Xăng dầu Nguyễn Hiền) | 0,54 | An Phú |
| Nâng cấp cải tạo cửa hàng kinh doanh xăng dầu (DNTN Bích Thủy) | 0,08 | Tân Hưng |
| Trạm kinh doanh xăng dầu (Cty TNHH An Khang Trang) | 0,08 | Tân Khai |
| Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Cty TNHH Xăng dầu Hương Phát) | 0,08 | Tân Quan |
| Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH MTV SX TM DV Thắng Lợi) | 0,13 | Thanh Bình |
| Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Bằng Lăng Tím | 2,07 | Tân Khai |
| Đấu giá QSD đất khu đất trụ sở UBND xã Tân Khai (cũ) | 0,24 | Tân Khai |
| Xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty CP Nhiên liệu Phú Tân) | 0,10 | Tân Hưng |
| Chuyển mục đích HGĐ, cá nhân | 0,64 | Tân Khai, Tân Hưng |

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: biến động tăng 13,13 ha trong đó:

| Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã) |
| --- | --- | --- |
| *\*Diện tích tăng do* | *20,47* |  |
| Trụ sở làm việc nông trường cao su Bình Minh | 2,05 | Minh Đức |
| Nhà máy sản xuất đất giàu dinh dưỡng (Công ty TNHH sinh học Cao Gia Quý) | 5,00 | Minh Đức |
| Nhà xưởng sản xuất Mousse (Công ty TNHH Kim Chi Phát) | 1,60 | Thanh An |
| Chuyển mục đích HGĐ, cá nhân | 11,82 | 05 xã và Tân Khai |
| *\*Diện tích giảm do CMĐ thực hiện* | *7,34* |  |
| Chỉnh trang đô thị | 5,30 | Tân Khai |
| CMĐ sang đất trồng cây lâu năm | 2,04 | Tân Khai |

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: tăng 102,08 ha thu hồi diện tích còn lại Mỏ đá vôi Thanh Lương trên địa bàn xã An Phú và Minh Tâm.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: tăng 18,15 ha do thực hiện dự án: Khai thác mỏ sét gạch ngói và vật liệu san lấp (Cty TNHH MTV SX TM Đô Thành.

+ Đất phát triển hạ tầng: biến động tăng 742,78 ha do thực hiện các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện. Trong đó:

* Đất giao thông: tăng 284,45 ha và giảm 1,89 ha do chuyển sang đất thủy lợi, biến động tăng 282,56 ha trong năm 2022, trong đó bao gồm:

| Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã) |
| --- | --- | --- |
| Xây dựng đường phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư | 163,80 | An Phú, Đồng Nơ, Minh Đức, Minh Tâm, Tân Hiệp |
| Đường trục chính từ Tân Khai đi Phước An và Tân Quan | 16,00 | Tân Khai, Phước An, Tân Quan |
| Nâng cấp đường vào cầu Huyện ủy và đường Khu phố 1, thị trấn Tân Khai | 0,20 | Tân Khai |
| Dự án thành phần 03, dự án LRAMP | 0,13 | Tân Hưng |
| Hỗ trợ phát triển biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước | 10,49 | Tân Hưng, Tân Lợi, Thanh An |
| Đường từ QL13 vào KCN Tân Khai II | 0,19 | Tân Khai |
| Đường Trục chính Bắc Nam nối dài (GĐ1) | 0,23 | Tân Khai |
| Đường Trục chính Bắc Nam (giai đoạn 3), TTVH - TDTT huyện Hớn Quản và đường Đông Tây 9 | 0,21 | Tân Khai |
| Đường Đông Tây 7 nối dài | 0,03 | Tân Khai |
| Xây dựng cầu dân sinh trên địa bàn tỉnh Bình Phước | 0,61 | Đồng Nơ, Tân Hiệp,  Tân Lợi, Minh Tâm,  Tân Quan, Phước An, An Phú |
| Nâng cấp, mở rộng đường từ Khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, huyện Hớn Quản | 6,00 | Đồng Nơ, Minh Đức |
| Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quản | 4,00 | Tân Khai, Phước An, Đồng Nơ, Minh Đức |
| Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng | 14,50 | Tân Hưng |
| Mở rộng đường ĐT758 từ Bình Long đến Thuận Phú và kết nối QL14 | 25,92 | Tân Hưng, Tân Lợi |
| Xây dựng đường liên xã Phước An đi Tân Hưng và Tân Quan, huyện Hớn Quản | 15,00 | Tân Khai, Tân Hưng |
| Xây dựng đường kết nối Đồng Xoài-Hớn Quản | 16,10 | Tân Khai, Tân Quan |
| Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản | 27,00 | Thanh Bình |

* Đất thủy lợi: tăng 27,55 ha và giảm 0,1 ha, biến động tăng 27,45 ha trong năm 2022 thực hiện các dự án:

| Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã) |
| --- | --- | --- |
| XD mương cống thoát nước ngoài KCN Tân Khai II (nối tiếp) | 3,58 | Tân Khai |
| XD mương cống thoát nước ngoài KCN Việt Kiều | 1,60 | Thanh Bình |
| XD hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương | 6,50 | An Khương |
| Dự án cụm hồ tình Bình Phước (tên cũ là dự án Cụm công trình thủy lợi các huyện biên giới tỉnh Bình Phước) | 15,00 | An Khương |
| Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng-Sikico mở rộng | 4,87 | Đồng Nơ, Minh Đức |
| Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Bình Phước (ADB) | 7,70 | Tân Hiệp |

* Đất XD cơ sở văn hóa: tăng 3,02 ha, cụ thể:

| Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã) |
| --- | --- | --- |
| Xây dựng chợ, khu trung tâm văn hóa xã Minh Tâm (Dự kiến diện tích đất văn hóa) | 1,00 | Minh Tâm |
| Nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí xã An Phú | 2,02 | An Phú |

* Đất XD cơ sở giáo dục – đào tạo: tăng 3,70 ha để thực hiện các công trình:

| Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã) |
| --- | --- | --- |
| Trường Tiểu học Phước An B | 0,54 | Phước An |
| Trường Tiểu học Tân Hưng B | 2,00 | Tân Hưng |
| Mở rộng Trường THCS Tân Lợi | 0,16 | Tân Lợi |
| Trường mầm non Trà Thanh | 1,00 | Thanh An |

* Đất năng lượng: tăng 422,36 ha, dự kiến phát triển mạng lưới điện, năng lượng trên địa bàn huyện, trong đó:

| Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã) |
| --- | --- | --- |
| Nhà máy điện mặt trời GRANDSOLAR | 60,00 | An Khương |
| Trạm 220KV Bình Long 2 - Trạm 110KV Bình Long | 0,32 | Phước An, Tân Lợi, Tân Khai |
| XD móng trụ đường dây Bình Long 2- Srok Phu Miêng | 0,10 | Thanh An |
| Trạm biến áp 110KV Tân Hưng và đường dây 110KV nhánh rẽ đấu nối Trạm biến áp 110KV Tân Hưng | 0,24 | Phước An, Tân Khai, Tân Quan |
| Đường điện tổ trung, hạ thế | 1,70 | Tân Hưng |
| Nhà máy điện mặt trời Minh Tâm 1, 2, 3 | 360,00 | Minh Tâm |

* Đất cơ sở tôn giáo: không biến động so với năm 2021, do 02 cơ sở thờ tự tại xã An Khương và Phước An đã được thống kê diện tích vào hiện trạng sử dụng đất, chỉ làm thủ tục giao đất.

| Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã) |
| --- | --- | --- |
| Cơ sở thờ tự (Chùa Bảo Tích) | 0,30 | An Khương |
| Cơ sở thờ tự (Chùa Thanh Long) | 0,48 | Phước An |

* Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: tăng 1,00 ha do Mở rộng nghĩa địa ấp 3 ở xã Đồng Nơ
* Đất chợ: tăng 2,69 ha, cụ thể:

| Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã) |
| --- | --- | --- |
| QH chợ | 1,69 | Tân Hiệp |
| Xây dựng chợ, khu trung tâm văn hóa xã Minh Tâm (Dự kiến diện tích đất chợ) | 1,00 | Minh Tâm |

+ Đất ở nông thôn: biến động tăng 388,78 ha để thực hiện chuyển mục đích các hộ gia đình, cá nhân trong năm 2022 và một số dự án dân cư trên địa bàn huyện bao gồm cả diện tích các hạng mục hạ tầng. Trong đó diện tích đất ở phân bổ như sau:

| Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã) |
| --- | --- | --- |
| Khu dân cư phía Tây TX. Bình Long | 5,60 | An Phú |
| Khu TĐC thuộc TTHC xã Tân Lợi | 1,62 | Tân Lợi |
| Khu dân cư Tân Hưng 1 | 2,50 | Tân Hưng |
| Khu dân cư Sóc Quả | 4,50 | Tân Hưng |
| Khu dân cư An Khương (Tổng dự án) | 61,47 | An Khương |
| Khu dân cư An Thịnh (Tổng dự án) | 25,93 | An Khương |
| Khu dân cư Tân Hưng (Tổng dự án) | 18,00 | Tân Hưng |
| Khu đô thị Nam An Lộc (Tổng dự án) | 91,00 | Thanh Bình |
| Xin giao về địa phương quản lý | 13,41 | Tân Lợi |
| Xin giao về địa phương quản lý (một phần của dự án 10,07 ha) | 3,22 | Minh Đức |
| Chuyển mục đích HGĐ, cá nhân | 174,00 | 12 xã |

+ Đất ở đô thị: biến động tăng 57,14 ha để thực hiện chuyển mục đích các hộ gia đình, cá nhân trong năm 2022 và một số dự án dân cư trên địa bàn thị trấn Tân Khai bao gồm cả diện tích các hạng mục hạ tầng:

| Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã) |
| --- | --- | --- |
| Thu hồi đất giao UBND huyện quản lý để Thực hiện quy hoạch, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng Khu dân cư | 2,91 | Tân Khai |
| Chỉnh trang đô thị | 5,30 | Tân Khai |
| Thu hồi và Đấu giá Khu dân cư phía Tây TTHC huyện Hớn Quản | 7,00 | Tân Khai |
| Khu dân cư Khu phố 1 (Tổng dự án) | 8,73 | Tân Khai |
| Chuyển mục đích HGĐ, cá nhân | 33,55 | Tân Khai |
| Đấu giá QSD đất 68 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản (còn lại) | 1,36 | Tân Khai |

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: giảm 0,24 ha do đưa khu đất trụ sở UBND xã Tân Khai cũ (nay là thị trấn Tân Khai) vào đấu giá cho mục đích thương mại, dịch vụ.

+ Đất phi nông nghiệp khác: tăng 54,31 ha thực hiện:

| Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã) |
| --- | --- | --- |
| Xin giao về địa phương để quản lý (một phần dự án 10,07 ha) | 6,00 | Minh Đức |
| Đất phát triển công trình công cộng | 26,95 | Thanh Bình |
| Chuyển mục đích HGĐ, cá nhân | 1,74 | 04 xã và Tân Khai |
| Đất phi nông nghiệp trong các trang trại chăn nuôi | 18,62 |  |

- Ngoài ra, trong năm 2022, huyện còn thực hiện đấu giá đất 04 khu đất, với diện tích 8,69 ha:

| Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm (cấp xã) |
| --- | --- | --- |
| Đấu giá QSD đất 68 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản (còn lại) | 1,36 | Tân Khai |
| Đấu giá QSD đất 06 lô đất ở giáp đường ĐT757 | 0,09 | Thanh An |
| Đấu giá Khu dân cư phía Tây TTHC huyện Hớn Quản | 7,00 | Tân Khai |
| Đấu giá QSD đất khu đất trụ sở UBND xã Tân Khai (cũ) | 0,24 | Tân Khai |

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân như sau:

Bảng 6: Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

| STT | Tên công trình, dự án | Chủ đầu tư/  Đơn vị đăng ký | Địa điểm  (cấp xã) | Mục đích SDĐ | Diện tích (ha) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| **A** | **THU HỒI ĐẤT (54 CT, DA)** |  |  |  | **1.640,90** |
| **I** | **Đất quốc phòng (03 CT, DA)** |  |  |  | **80,53** |
| 1 | Vùng lõi CCHC kỹ thuật TX. Bình Long | BCHQS thị xã Bình Long | Phước An | CQP | 25,53 |
| 2 | Căn cứ hậu cần kỹ thuật BCHQS huyện Hớn Quản | BCHQS huyện Hớn Quản | Tân Hưng | CQP | 30,00 |
| 3 | Khu sơ tán phòng thủ dân sự 1 | BCHQS huyện Hớn Quản | Đồng Nơ | CQP | 25,00 |
| **II** | **Đất khu công nghiệp (01 CT, DA)** |  |  |  |  |
| 4 | Khu công nghiệp Tân Khai II (đã thu hồi) | BQL Khu Kinh tế | Tân Khai | SKK | 160,00 |
| **III** | **Đất cụm công nghiệp (02 CT, DA)** |  |  |  | **541,95** |
| 5 | Đất phát triển công trình công cộng | UBND huyện | Tân Khai, Thanh Bình | SKN, PNK | 241,95 |
| 6 | Thu hồi đất của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long để bổ sung quy hoạch các Cụm Công nghiệp giai đoạn 2021-2030 | UBND huyện | Phước An, Minh Tâm, Tân Hưng, Thanh An | SKN | 300,00 |
| **IV** | **Đất năng lượng (06 CT, DA)** |  |  |  | **422,36** |
| 7 | Nhà máy điện mặt trời GRANDSOLAR | Công ty GRANDSOLAR | An Khương | DNL | 60,00 |
| 8 | Trạm 220KV Bình Long 2 - Trạm 110KV Bình Long | Tổng công ty Điện lực miền Nam | Phước An, Tân Lợi,  Tân Khai | DNL | 0,32 |
| 9 | XD móng trụ đường dây Bình Long 2 - Srok Phu Miêng | Cty CP thủy điện Srok Phu Miêng | Thanh An | DNL | 0,10 |
| 10 | Trạm biến áp 110KV Tân Hưng và đường dây 110KV nhánh rẽ đấu nối Trạm biến áp 110KV Tân Hưng | Tổng công ty Điện lực miền Nam | Phước An, Tân Khai, Tân Quan | DNL | 0,24 |
| 11 | Đường điện tổ trung, hạ thế |  | Tân Hưng | DNL | 1,70 |
| 12 | Nhà máy điện mặt trời Minh Tâm 1,2, 3 | Công ty CP Điện Sài Gòn Gia Định | Minh Tâm | DNL | 360,00 |
| **V** | **Đất giao thông (17 CT, DA)** |  |  |  | **300,41** |
| 13 | XD đường phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư | BQL dự án tỉnh | An Phú, Đồng Nơ, Minh Đức, Minh Tâm, Tân Hiệp | DGT | 163,80 |
| 14 | Đường trục chính từ Tân Khai đi Phước An và Tân Quan | UBND huyện | Tân Khai, Phước An, Tân Quan | DGT | 16,00 |
| 15 | Nâng cấp đường vào cầu Huyện ủy và đường Khu phố 1, thị trấn Tân Khai | UBND huyện | Tân Khai | DGT | 0,20 |
| 16 | Dự án thành phần 03, dự án LRAMP | BQL dự án tỉnh | Tân Hưng | DGT | 0,13 |
| 17 | Hỗ trợ phát triển biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước | BQL dự án tỉnh | Tân Hưng, Tân Lợi, Thanh An | DGT | 10,49 |
| 18 | Đường từ QL13 vào KCN Tân Khai II | BQL Khu Kinh tế | Tân Khai | DGT | 0,19 |
| 19 | Đường Trục chính Bắc Nam nối dài (GĐ1) | Ban QLDA huyện | Tân Khai | DGT | 0,23 |
| 20 | Đường Trục chính Bắc Nam (giai đoạn 3), TTVH - TDTT huyện Hớn Quản và đường Đông Tây 9 | Ban QLDA huyện | Tân Khai | DGT, DTT, DVH | 0,21 |
| 21 | Đường Đông Tây 7 nối dài | Ban QLDA huyện | Tân Khai | DGT | 0,03 |
| 22 | Xây dựng cầu dân sinh trên địa bàn tỉnh Bình Phước | BQLDA tỉnh | Đồng Nơ, Tân Hiệp,  Tân Lợi, Minh Tâm,  Tân Quan, Phước An, An Phú | DGT | 0,61 |
| 23 | Nâng cấp, mở rộng đường từ Khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, huyện Hớn Quản | BQLDA huyện | Đồng Nơ, Minh Đức | DGT | 6,00 |
| 24 | Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quản | BQLDA huyện | Tân Khai, Phước An, Đồng Nơ, Minh Đức | DGT | 4,00 |
| 25 | Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng | BQLDA huyện | Tân Hưng | DGT | 14,50 |
| 26 | Mở rộng đường ĐT758 từ Bình Long đến Thuận Phú và kết nối QL14 | BQLDA tỉnh | Tân Hưng, Tân Lợi | DGT | 25,92 |
| 27 | Xây dựng đường liên xã Phước An đi Tân Hưng và Tân Quan, huyện Hớn Quản |  | Tân Hưng, Tân Khai | DGT | 15,00 |
| 28 | Xây dựng đường kết nối Đồng Xoài-Hớn Quản | BQLDA tỉnh | Tân Khai, Tân Quan | DGT | 16,10 |
| 29 | Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản | BQLDA tỉnh | Thanh Bình | DGT | 27,00 |
| **VI** | **Đất giáo dục (04 CT, DA)** |  |  |  | **3,70** |
| 30 | Trường Tiểu học Phước An B | UBND huyện | Phước An | DGD | 0,54 |
| 31 | Trường Tiểu học Tân Hưng B | UBND huyện | Tân Hưng | DGD | 2,00 |
| 32 | Mở rộng Trường THCS Tân Lợi | UBND huyện | Tân Lợi | DGD | 0,16 |
| 33 | Trường mầm non Trà Thanh | UBND huyện | Thanh An | DGD | 1,00 |
| **VII** | **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (01 CT, DA)** |  |  |  | **102,08** |
| 34 | Mỏ đá vôi Thanh Lương | Cty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên I | An Phú, Minh Tâm | SKS | 102,08 |
| **VIII** | **Đất chợ (01 CT, DA)** |  |  |  | **1,69** |
| 35 | QH chợ |  | Tân Hiệp | DCH | 1,69 |
| **IX** | **Đất nghĩa trang, nghĩa địa (01 CT, DA)** |  |  |  | **1,00** |
| 36 | Mở rộng nghĩa địa ấp 3 | Công ty TNHH MTV cao su Bình Long | Đồng Nơ | NTD | 1,00 |
| **X** | **Đất ở (10 CT, DA)** |  |  |  | **130,50** |
| 37 | Khu dân cư phía Tây TX. Bình Long | Công ty TNHH MTV cao su Bình Long | An Phú | ONT và các loại đất khác | 5,60 |
| 38 | Khu TĐC thuộc TTHC xã Tân Lợi | UBND huyện | Tân Lợi | ONT và các loại đất khác | 1,62 |
| 39 | Khu dân cư Tân Hưng 1 | UBND huyện | Tân Hưng | ONT và các loại đất khác | 2,50 |
| 40 | Khu dân cư Sóc Quả | UBND huyện | Tân Hưng | ONT và các loại đất khác | 4,50 |
| 41 | Thu hồi đất giao UBND huyện quản lý để Thực hiện quy hoạch, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng Khu dân cư | UBND huyện | Tân Khai | ODT và các loại đất khác | 2,91 |
| 42 | Chỉnh trang đô thị | UBND huyện | Tân Khai | ODT và các loại đất khác | 5,30 |
| 43 | Khu dân cư phía Tây TTHC huyện Hớn Quản | UBND huyện | Tân Khai | ODT và các loại đất khác | 7,00 |
| 44 | Xin giao về địa phương để quản lý | UBND huyện | Minh Đức | ONT và các loại đất khác | 10,07 |
| 45 | Khu đô thị mới Nam An Lộc | BQL Khu Kinh tế | Thanh Bình | ONT | 91,00 |
| 46 | Xin giao về địa phương để quản lý | UBND huyện | Tân Lợi | ONT | 13,41 |
| **XI** | **Đất xây dựng cơ sở văn hóa (02 CT, DA)** |  |  |  | **4,02** |
| 47 | Nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí xã An Phú | Công ty TNHH MTV cao su Bình Long | An Phú | DVH; DKV | 2,02 |
| 48 | Xây dựng chợ, khu trung tâm văn hóa xã Minh Tâm | UBND huyện | Minh Tâm | DVH, DCH | 2,00 |
| **XII** | **Đất thủy lợi (06 CT, DA)** |  |  |  | **39,25** |
| 49 | Xây dựng mương cống thoát nước ngoài KCN Tân Khai II (nối tiếp) | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | Tân Khai | DTL | 3,58 |
| 50 | Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Việt Kiều | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | Thanh Bình | DTL | 1,60 |
| 51 | XD hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương | UBND huyện | An Khương | DTL | 6,50 |
| 52 | Dự án cụm hồ tình Bình Phước (tên cũ là dự án Cụm công trình thủy lợi các huyện biên giới tỉnh Bình Phước) | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | An Khương | DTL | 15,00 |
| 53 | Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng-Sikico mở rộng | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | Đồng Nơ | DTL | 4,87 |
| 54 | Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Bình Phước (ADB) |  | Tân Hiệp | DTL | 7,70 |
| **B** | **CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT (28 CT, DA)** |  |  |  | **549,44** |
| **I** | **Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm (01 CT, DA)** |  |  |  | **18,15** |
| 1 | Khai thác mỏ sét gạch ngói và vật liệu san lấp (Cty TNHH MTV SX TM Đô Thành) | Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Đô Thành | An Khương | SKX | 18,15 |
| **II** | **Đất nông nghiệp khác (13 CT, DA)** |  |  |  | **177,70** |
| 2 | Trang trại chăn nuôi gà thịt Đặng Thanh Triều | Ông Đặng Thanh Triều | An Khương | NKH, PNK | 4,62 |
| 3 | Trang trại chăn nuôi 110.200 con gà trắng giống thịt (Cty TNHH Ngọc An Vui) | Công ty TNHH Ngọc An Vui | Tân Hưng | NKH, PNK | 11,61 |
| 4 | Trang trại chăn nuôi heo giống và heo thịt (Nguyễn Thị Nhiều) | Bà Nguyễn Thị Nhiều | Thanh An | NKH, PNK | 29,20 |
| 5 | Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH DV TM Quang Tâm) | Công ty TNHH DV TM Quang Tâm | Thanh An | NKH, PNK | 16,99 |
| 6 | Trang trại chăn nuôi heo thịt (Cty TNHH Trà Thanh Farm) | Công ty TNHH Trà Thanh Farm | Thanh An | NKH, PNK | 7,48 |
| 7 | Trang trại chăn nuôi heo (Cty TNHH Tân Hưng Farm) | Công ty TNHH Tân Hưng Farm | Tân Hưng | NKH, PNK | 31,31 |
| 8 | Trang trại chăn nuôi gà giống bố mẹ (Cty TNHH Chăn nuôi Thanh Bình) | Công ty TNHH Chăn nuôi Thanh Bình | Tân Hưng | NKH, PNK | 10,50 |
| 9 | Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH MTV Thương mại Thuận Hưng) | Công ty TNHH MTV Thương mại Thuận Hưng | Thanh An | NKH, PNK | 12,30 |
| 10 | Trang trại chăn nuôi gà (Công ty TNHH Chăn nuôi QT An Phú) | Công ty TNHH Chăn nuôi QT An Phú | An Phú | NKH, PNK | 27,00 |
| 11 | Trang trại chăn nuôi heo thịt Trương Công Định | Ông Trương Công Định | Phước An | NKH, PNK | 5,88 |
| 12 | Trại chăn nuôi heo (Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nhiều) | Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nhiều | An Phú | NKH, PNK | 3,53 |
| 13 | Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH ĐT PT Duy Bảo) | Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Duy Bảo | An Phú | NKH, PNK | 9,28 |
| 14 | Dự án trại chăn nuôi gà (Công ty TNHH Chấn Hưng Gia) | Công ty TNHH Chấn Hưng Gia | Minh Tâm | NKH, PNK | 8,00 |
| **III** | **Đất thương mại, dịch vụ (07 CT, DA)** |  |  |  | **3,08** |
| 15 | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Cty TNHH MTV Xăng dầu Nguyễn Hiền) | Cty TNHH MTV Xăng dầu Nguyễn Hiền | An Phú | TMD | 0,54 |
| 16 | Nâng cấp cải tạo cửa hàng kinh doanh xăng dầu (DNTN Bích Thủy) | DNTN Bích Thủy | Tân Hưng | TMD | 0,08 |
| 17 | Trạm kinh doanh xăng dầu (Cty TNHH An Khang Trang) | Cty TNHH An Khang Trang | Tân Khai | TMD | 0,08 |
| 18 | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Cty TNHH Xăng dầu Hương Phát) | Cty TNHH xăng dầu Hương Phát | Tân Quan | TMD | 0,08 |
| 19 | Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH MTV SX TM DV Thắng Lợi) | Cty TNHH MTV SX TM DV Thắng Lợi | Thanh Bình | TMD | 0,13 |
| 20 | Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Bằng Lăng Tím | Cty CP Du lịch và Dịch vụ Phú Cường Tourist | Tân Khai | TMD | 2,07 |
| 21 | Xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty CP Nhiên liệu Phú Tân) | Công ty CP Nhiên liệu Phú Tân | Tân Hưng | TMD | 0,10 |
| **IV** | **Đất sản xuất phi nông nghiệp (03 CT, DA)** |  |  |  | **8,65** |
| 22 | Trụ sở làm việc nông trường cao su Bình Minh | Công ty TNHH MTV cao su Bình Long | Minh Đức | SKC | 2,05 |
| 23 | Nhà máy sản xuất đất giàu dinh dưỡng | Công ty TNHH Sinh học Cao Gia Quý VN | Minh Đức | SKC | 5,00 |
| 24 | Nhà xưởng sản xuất Mousse | Công ty TNHH Kim Chi Phát | Thanh An | SKC | 1,60 |
| **V** | **Khu dân cư (04 CT, DA)** |  |  |  | **114,13** |
| 25 | Khu dân cư Khu phố 1 | UBND huyện | Tân Khai | ODT và các loại đất khác | 8,73 |
| 26 | Khu dân cư An Khương | Công ty TNHH MTV SX TM An Phú Hưng | An Khương | ONT và các loại đất khác | 61,47 |
| 27 | Khu dân cư An Thịnh | Công ty TNHH TM XD Đại Quang | An Khương | ONT và các loại đất khác | 25,93 |
| 28 | Khu dân cư Tân Hưng | Công ty TNHH TM DV Phú Phước | Tân Hưng | ONT và các loại đất khác | 18,00 |
| **VI** | **Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân** |  |  |  | **227,73** |
| 1 | Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân |  |  |  | 207,55 |
|  |  |  | *An Khương* | *ONT* | *23,90* |
|  |  |  | *An Phú* | *ONT* | *13,45* |
|  |  |  | *Đồng Nơ* | *ONT* | *11,02* |
|  |  |  | *Minh Đức* | *ONT* | *6,32* |
|  |  |  | *Minh Tâm* | *ONT* | *17,71* |
|  |  |  | *Phước An* | *ONT* | *12,32* |
|  |  |  | *Tân Hiệp* | *ONT* | *5,55* |
|  |  |  | *Tân Hưng* | *ONT* | *12,61* |
|  |  |  | *Tân Khai* | *ODT* | *33,55* |
|  |  |  | *Tân Lợi* | *ONT* | *13,79* |
|  |  |  | *Tân Quan* | *ONT* | *22,09* |
|  |  |  | *Thanh An* | *ONT* | *28,61* |
|  |  |  | *Thanh Bình* | *ONT* | *6,64* |
| 2 | Chuyển mục đích cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |  |  | SKC | 11,82 |
|  |  |  | *An Phú* |  | *0,10* |
|  |  |  | *Tân Hiệp* |  | *1,80* |
|  |  |  | *Tân Hưng* |  | *0,22* |
|  |  |  | *Tân Khai* |  | *4,99* |
|  |  |  | *Tân Quan* |  | *3,00* |
|  |  |  | *Thanh An* |  | *1,71* |
| 3 | Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ |  |  | TMD | 0,64 |
|  |  |  | *Tân Khai* |  | *0,53* |
|  |  |  | *Tân Hưng* |  | *0,11* |
| 4 | Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm |  |  | CLN | 5,28 |
|  |  |  | *Thanh An* |  | *2,28* |
|  |  |  | *An Phú* |  | *0,05* |
|  |  |  | *Tân Khai* |  | *2,95* |
| 5 | Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp khác |  |  | PNK | 1,74 |
|  |  |  | *Tân Khai* |  | *0,37* |
|  |  |  | *An Khương* |  | *0,10* |
|  |  |  | *An Phú* |  | *1,00* |
|  |  |  | *Tân Hưng* |  | *0,22* |
|  |  |  | *Tân Quan* |  | *0,05* |
| 6 | Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác |  |  | NKH | *0,70* |
|  |  |  | *An Khương* |  | *0,10* |
|  |  |  | *Tân Khai* |  | *0,30* |
|  |  |  | *Tân Quan* |  | *0,30* |
| **C** | **GIAO ĐẤT (02 CT, DA)** |  |  |  | **0,78** |
| 1 | Cơ sở thờ tự (Chùa Bảo Tích) | Chùa Bảo Tích | An Khương | TON | 0,30 |
| 2 | Cơ sở thờ tự (Chùa Thanh Long) | Chùa Thanh Long | Phước An | TON | 0,48 |
| **D** | **KHU ĐẤT ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT (04 KV, DA)** |  |  |  | **8,69** |
| 1 | Đấu giá QSD đất 68 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản (còn lại) | UBND huyện | Tân Khai | ODT | 1,36 |
| 2 | Đấu giá QSD đất 06 lô đất ở giáp đường ĐT757 | UBND xã | Thanh An | ONT | 0,09 |
| 3 | Đấu giá Khu dân cư phía Tây TTHC huyện Hớn Quản | UBND huyện | Tân Khai | ODT | 7,00 |
| 4 | Đấu giá QSD đất khu đất trụ sở UBND xã Tân Khai (cũ) | UBND thị trấn | Tân Khai | TMD | 0,24 |

Như vậy, trong KHSDĐ năm 2022, toàn huyện có 88 công trình, dự án cần thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất và đấu giá quyền sử dụng đất, trong đó:

- 54 công trình, dự án phải thu hồi đất với diện tích **1.640,90** ha (trong đó: 05 công trình đăng ký mới, 14 công trình đăng ký bổ sung trong KHSDĐ năm 2021 và 35 công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021 đã phê duyệt).

- 28 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích là **549,44** ha (trong đó: 04 công trình đăng ký mới và 24 công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ 2021).

- Đăng ký chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân là 207,55 ha; chuyển sang đất cơ sở SX phi NN là 11,82 ha và đất TMDV là 0,64 ha; 5,28 ha chuyển sang đất trồng cây lâu năm; 1,74 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp khác và chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,70 ha.

- 02 công trình, dự án thực hiện thủ tục giao đất với diện tích 0,78 ha (trong đó: 01 công trình chuyển tiếp từ danh mục chuyển mục đích của KHSDĐ năm 2021 và 01 công trình đăng ký mới).

- 04 khu vực đăng ký đấu giá quyền sử dụng đất với diện tích 8,69 ha.

## 3.3. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm 2021, nhu cầu sử dụng đất của các ban ngành và các xã, thị trấn trong năm 2022, các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện được tổng hợp và cân đối như sau:

Bảng 8: Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hớn Quản

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Hiện trạng năm 2021 (ha)** | **Kế hoạch năm 2022** | | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu  (%)** |
|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(5)-(4) |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)** |  | **66.414,22** | **66.414,22** | **100,00** | **0,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **58.557,31** | **56.591,37** | **85,21** | **-1.965,94** |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.020,48 | 1.020,48 | 1,54 | - |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *74,09* | 74,09 | *0,11* | *-* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 235,54 | 231,26 | 0,35 | -4,28 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 50.358,47 | 48.238,26 | 72,63 | -2.120,22 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 512,89 | 512,89 | 0,77 | - |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RPH | - | - | - | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 5.864,18 | 5.864,18 | 8,83 | - |
|  | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | - | - | - | - |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 44,73 | 44,50 | 0,07 | -0,22 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | - | - | - | - |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 521,02 | 671,80 | 1,01 | 150,78 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **7.856,91** | **9.822,85** | **14,79** | **1.965,94** |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 374,66 | 455,19 | 0,69 | 80,53 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 1.080,13 | 1.080,13 | 1,63 | - |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 863,09 | 863,09 | 1,30 | - |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 0,00 | 515,00 | 0,78 | 515,00 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 9,76 | 13,72 | 0,02 | 3,96 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 459,01 | 472,14 | 0,71 | 13,13 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 318,94 | 421,02 | 0,63 | 102,08 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 52,11 | 70,26 | 0,11 | 18,15 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp huyện | DHT | 2.209,55 | 2.952,33 | 4,45 | 742,78 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | *1.589,48* | *1.872,04* | *2,82* | *282,56* |
| *-* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *108,31* | *135,76* | *0,20* | *27,45* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *27,31* | *30,33* | *0,05* | *3,02* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *32,22* | *32,22* | *0,05* | *-* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *65,76* | *69,46* | *0,10* | *3,70* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *22,22* | *22,22* | *0,03* | *-* |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *221,22* | *643,58* | *0,97* | *422,36* |
| *-* | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | *1,65* | *1,65* | 0,00 | - |
| *-* | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* | - | - | - | - |
| *-* | *Đất có di tích lịch sử -văn hóa* | *DDT* | *1,57* | *1,57* | *0,00* | - |
| *-* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | *24,57* | *24,57* | *0,04* | - |
| *-* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *13,32* | *13,32* | *0,02* | - |
| *-* | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *97,49* | *98,49* | *0,15* | *1,00* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ* | *DKH* | - | - | - | - |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* | - | - | - | - |
| *-* | *Đất chợ* | *DCH* | *4,41* | *7,10* | *0,01* | *2,69* |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | - | - | - | - |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 12,40 | 13,05 | 0,02 | 0,65 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 10,96 | 10,96 | 0,02 | - |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 610,95 | 999,73 | 1,51 | 388,78 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 134,97 | 192,11 | 0,29 | 57,14 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 36,10 | 35,86 | 0,05 | -0,24 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,49 | 0,49 | 0,00 | - |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - | - | - | - |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,27 | 0,27 | 0,00 | - |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.342,45 | 1.332,12 | 2,01 | -10,33 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 323,39 | 323,39 | 0,49 | - |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 17,67 | 71,98 | 0,11 | 54,31 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | - | - | - | - |

*Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

***a) Đất nông nghiệp:*** Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 56.572,49 ha, giảm 1.965,94 ha so với năm 2021; được phân bổ đến từng đơn vị HC cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Thị trấn Tân Khai | 3.332,58 | ha | 8. Xã Phước An | 3.962,50 | ha |
| 2. Xã Đồng Nơ | 3.831,25 | ha | 9. Xã Tân Hiệp | 6.385,36 | ha |
| 3. Xã Thanh Bình | 637,40 | ha | 10. Xã Tân Hưng | 8.939,64 | ha |
| 4. Xã An Khương | 4.017,83 | ha | 11. Xã Tân Lợi | 3.932,39 | ha |
| 5. Xã An Phú | 3.672,39 | ha | 12. Xã Tân Quan | 2.640,81 | ha |
| 6. Xã Minh Đức | 4.990,95 | ha | 13. Xã Thanh An | 5.320,31 | ha |
| 7. Xã Minh Tâm | 4.927,97 | ha |  |  |  |

***Trong đó:***

*- Đất trồng lúa:* Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 1.020,48 ha, không biến động so với năm 2021; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Thị trấn Tân Khai | 11,45 | ha | 8. Xã Phước An | 190,15 | ha |
| 2. Xã Đồng Nơ | - | ha | 9. Xã Tân Hiệp | - | ha |
| 3. Xã Thanh Bình | 100,88 | ha | 10. Xã Tân Hưng | 42,44 | ha |
| 4. Xã An Khương | 297,18 | ha | 11. Xã Tân Lợi | 57,81 | ha |
| 5. Xã An Phú | 6,07 | ha | 12. Xã Tân Quan | 14,97 | ha |
| 6. Xã Minh Đức | 30,27 | ha | 13. Xã Thanh An | 172,66 | ha |
| 7. Xã Minh Tâm | 96,62 | ha |  |  |  |

*Trong đó:*

*Đất chuyên trồng lúa nước: Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 74,09 ha, không biến động so với năm 2021; được phân bố trên địa bàn xã Phước An.*

*- Đất trồng cây hàng năm khác:* diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 231,26 ha, giảm 4,28 ha so với năm 2021; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Thị trấn Tân Khai | 231,26 | ha | 8. Xã Phước An | 21,18 | ha |
| 2. Xã Đồng Nơ | 65,09 | ha | 9. Xã Tân Hiệp | 16,20 | ha |
| 3. Xã Thanh Bình | 12,19 | ha | 10. Xã Tân Hưng | - | ha |
| 4. Xã An Khương | 2,15 | ha | 11. Xã Tân Lợi | 12,17 | ha |
| 5. Xã An Phú | 27,61 | ha | 12. Xã Tân Quan | - | ha |
| 6. Xã Minh Đức | 17,37 | ha | 13. Xã Thanh An | 23,16 | ha |
| 7. Xã Minh Tâm | 12,21 | ha |  |  |  |

*- Đất trồng cây lâu năm:* Diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 48.238,26 ha, giảm 2.120,22 ha so với năm 2021; phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Thị trấn Tân Khai | 3.247,73 | ha | 8. Xã Phước An | 3.743,39 | ha |
| 2. Xã Đồng Nơ | 2.122,47 | ha | 9. Xã Tân Hiệp | 3.426,75 | ha |
| 3. Xã Thanh Bình | 533,33 | ha | 10. Xã Tân Hưng | 8.689,88 | ha |
| 4. Xã An Khương | 3.642,73 | ha | 11. Xã Tân Lợi | 3.834,31 | ha |
| 5. Xã An Phú | 3.553,03 | ha | 12. Xã Tân Quan | 2.603,48 | ha |
| 6. Xã Minh Đức | 3.211,39 | ha | 13. Xã Thanh An | 5.004,54 | ha |
| 7. Xã Minh Tâm | 4.625,24 | ha |  |  |  |

*- Đất rừng phòng hộ:* Diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 512,89 ha, không biến động so với năm 2021; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Xã Minh Đức | 72,07 | ha | 3. Xã Tân Hiệp | 411,73 | ha |
| 2. Xã Minh Tâm | 29,09 | ha |  |  |  |

*- Đất rừng sản xuất:* Diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 5.864,18 ha, không biến động so với năm 2021; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Xã Đồng Nơ | 1.696,59 | ha | 3. Xã Minh Tâm | 81,59 | ha |
| 2. Xã Minh Đức | 1.563,67 | ha | 4. Xã Tân Hiệp | 2.522,33 | ha |

*- Đất nuôi trồng thủy sản:* Diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 44,50 ha, giảm 0,22 ha so với năm 2021; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Thị trấn Tân Khai | 7,71 | ha | 8. Xã Phước An | 0,02 | ha |
| 2. Xã Đồng Nơ | - | ha | 9. Xã Tân Hiệp | - | ha |
| 3. Xã Thanh Bình | 1,05 | ha | 10. Xã Tân Hưng | 0,27 | ha |
| 4. Xã An Khương | 5,43 | ha | 11. Xã Tân Lợi | 0,98 | ha |
| 5. Xã An Phú | 9,04 | ha | 12. Xã Tân Quan | 3,38 | ha |
| 6. Xã Minh Đức | 6,74 | ha | 13. Xã Thanh An | 7,29 | ha |
| 7. Xã Minh Tâm | 2,60 | ha |  |  |  |

*- Đất nông nghiệp khác:* Diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 679,80 ha, tăng 158,78 ha so với năm 2021; phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Thị trấn Tân Khai | 0,60 | ha | 8. Xã Phước An | 7,77 | ha |
| 2. Xã Đồng Nơ | - | ha | 9. Xã Tân Hiệp | 8,35 | ha |
| 3. Xã Thanh Bình | - | ha | 10. Xã Tân Hưng | 207,05 | ha |
| 4. Xã An Khương | 44,88 | ha | 11. Xã Tân Lợi | 27,13 | ha |
| 5. Xã An Phú | 86,88 | ha | 12. Xã Tân Quan | 18,99 | ha |
| 6. Xã Minh Đức | 94,59 | ha | 13. Xã Thanh An | 112,66 | ha |
| 7. Xã Minh Tâm | 70,90 | ha |  |  |  |

***b) Đất phi nông nghiệp:***

Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 9.822,85 ha, tăng 1.965,94 ha so với năm 2021; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Thị trấn Tân Khai | 940,51 | ha | 8. Xã Phước An | 483,35 | ha |
| 2. Xã Đồng Nơ | 882,15 | ha | 9. Xã Tân Hiệp | 807,55 | ha |
| 3. Xã Thanh Bình | 509,52 | ha | 10. Xã Tân Hưng | 699,29 | ha |
| 4. Xã An Khương | 577,56 | ha | 11. Xã Tân Lợi | 652,63 | ha |
| 5. Xã An Phú | 450,25 | ha | 12. Xã Tân Quan | 239,14 | ha |
| 6. Xã Minh Đức | 301,55 | ha | 13. Xã Thanh An | 912,01 | ha |
| 7. Xã Minh Tâm | 2.367,35 | ha |  |  |  |

***Trong đó:***

*- Đất quốc phòng:* Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 455,19 ha, tăng 80,53 ha so với năm 2021; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Thị trấn Tân Khai | 3,79 | ha | 8. Xã Phước An | 105,22 | ha |
| 2. Xã Đồng Nơ | 25,00 | ha | 9. Xã Tân Hiệp | - | ha |
| 3. Xã Thanh Bình | 29,39 | ha | 10. Xã Tân Hưng | 30,00 | ha |
| 4. Xã An Khương | - | ha | 11. Xã Tân Lợi | 261,80 | ha |
| 5. Xã An Phú | - | ha | 12. Xã Tân Quan | - | ha |
| 6. Xã Minh Đức | - | ha | 13. Xã Thanh An | - | ha |
| 7. Xã Minh Tâm | - | ha |  |  |  |

*- Đất an ninh:* Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 1.080,13 ha, không thay đổi so với năm 2021; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Minh Đức 5,52 ha; Minh Tâm 1.070,10 ha và Tân Khai 4,51 ha.

*- Đất khu công nghiệp:* Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 863,09 ha, không biến động; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Đồng Nơ 655,0 ha; Tân Khai 160,01 ha và Thanh Bình 48,08 ha.

*- Đất cụm công nghiệp:* Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 515,00 ha, tăng 515,00 ha so với năm 2021; phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Thị trấn Tân Khai | 60,00 | ha | 8. Xã Phước An | 75,00 | ha |
| 2. Xã Đồng Nơ | - | ha | 9. Xã Tân Hiệp | - | ha |
| 3. Xã Thanh Bình | 155,00 | ha | 10. Xã Tân Hưng | 75,00 | ha |
| 4. Xã An Khương | - | ha | 11. Xã Tân Lợi | - | ha |
| 5. Xã An Phú | - | ha | 12. Xã Tân Quan | - | ha |
| 6. Xã Minh Đức | - | ha | 13. Xã Thanh An | 75,00 | ha |
| 7. Xã Minh Tâm | 75,00 | ha |  |  |  |

*- Đất thương mại, dịch vụ:* Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 13,72 ha, tăng 3,96 ha so với năm 2021; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Thị trấn Tân Khai | 6,28 | ha | 8. Xã Phước An | 0,36 | ha |
| 2. Xã Đồng Nơ | 0,25 | ha | 9. Xã Tân Hiệp | 0,77 | ha |
| 3. Xã Thanh Bình | 1,63 | ha | 10. Xã Tân Hưng | 0,64 | ha |
| 4. Xã An Khương | 0,20 | ha | 11. Xã Tân Lợi | 0,04 | ha |
| 5. Xã An Phú | 0,56 | ha | 12. Xã Tân Quan | 0,63 | ha |
| 6. Xã Minh Đức | 0,06 | ha | 13. Xã Thanh An | 1,65 | ha |
| 7. Xã Minh Tâm | 0,66 | ha |  |  |  |

*- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 472,14 ha, tăng 13,13 ha so với năm 2021; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Thị trấn Tân Khai | 81,69 | ha | 8. Xã Phước An | 1,60 | ha |
| 2. Xã Đồng Nơ | 1,95 | ha | 9. Xã Tân Hiệp | 1,80 | ha |
| 3. Xã Thanh Bình | 0,44 | ha | 10. Xã Tân Hưng | 14,14 | ha |
| 4. Xã An Khương | 16,31 | ha | 11. Xã Tân Lợi | 16,11 | ha |
| 5. Xã An Phú | 5,20 | ha | 12. Xã Tân Quan | 5,85 | ha |
| 6. Xã Minh Đức | 7,87 | ha | 13. Xã Thanh An | 15,41 | ha |
| 7. Xã Minh Tâm | 303,79 | ha |  |  |  |

*- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:* Tổng diện tích theo kế hoạch trong năm 2022 là 421,02 ha, tăng 102,08 ha so với năm 2021; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Xã An Khương | 73,03 | ha | 4. Xã Minh Tâm | 118,98 | ha |
| 2. Xã An Phú | 172,20 | ha | 5. Xã Thanh An | 41,80 | ha |
| 3. Xã Minh Đức | 15,00 | ha |  |  |  |

*- Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm:* Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 70,26 ha, tăng 18,15 ha so với năm 2021; phân bố như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Thị trấn Tân Khai | 10,08 | ha | 8. Xã Phước An | - | ha |
| 2. Xã Đồng Nơ | - | ha | 9. Xã Tân Hiệp | 21,43 | ha |
| 3. Xã Thanh Bình | - | ha | 10. Xã Tân Hưng | - | ha |
| 4. Xã An Khương | 26,32 | ha | 11. Xã Tân Lợi | 1,93 | ha |
| 5. Xã An Phú | - | ha | 12. Xã Tân Quan | 4,52 | ha |
| 6. Xã Minh Đức | - | ha | 13. Xã Thanh An | 5,99 | ha |
| 7. Xã Minh Tâm | - | ha |  |  |  |

*- Đất phát triển hạ tầng:* Tổng diện tích theo kế hoạch trong năm 2022 là 2.952,33 ha, tăng 742,78 ha so với năm 2021; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Thị trấn Tân Khai | 332,74 | ha | 8. Xã Phước An | 166,58 | ha |
| 2. Xã Đồng Nơ | 137,03 | ha | 9. Xã Tân Hiệp | 133,44 | ha |
| 3. Xã Thanh Bình | 91,74 | ha | 10. Xã Tân Hưng | 244,60 | ha |
| 4. Xã An Khương | 191,23 | ha | 11. Xã Tân Lợi | 190,71 | ha |
| 5. Xã An Phú | 125,41 | ha | 12. Xã Tân Quan | 149,18 | ha |
| 6. Xã Minh Đức | 172,05 | ha | 13. Xã Thanh An | 448,62 | ha |
| 7. Xã Minh Tâm | 569,01 | ha |  |  |  |

+ *Đất giao thông:* Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 1.872,04 ha, tăng 282,56 ha so với năm 2021; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Thị trấn Tân Khai | 229,94 | ha | 8. Xã Phước An | 139,55 | ha |
| 2. Xã Đồng Nơ | 123,25 | ha | 9. Xã Tân Hiệp | 114,62 | ha |
| 3. Xã Thanh Bình | 83,58 | ha | 10. Xã Tân Hưng | 215,60 | ha |
| 4. Xã An Khương | 89,54 | ha | 11. Xã Tân Lợi | 154,93 | ha |
| 5. Xã An Phú | 116,46 | ha | 12. Xã Tân Quan | 94,87 | ha |
| 6. Xã Minh Đức | 126,29 | ha | 13. Xã Thanh An | 200,59 | ha |
| 7. Xã Minh Tâm | 182,81 | ha |  |  |  |

+ *Đất thủy lợi:* Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 135,76 ha, tăng 27,45 ha so với năm 2021; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Thị trấn Tân Khai | 62,51 | ha | 8. Xã Phước An | - | ha |
| 2. Xã Đồng Nơ | 4,87 | ha | 9. Xã Tân Hiệp | 7,70 | ha |
| 3. Xã Thanh Bình | 1,60 | ha | 10. Xã Tân Hưng | - | ha |
| 4. Xã An Khương | 13,00 | ha | 11. Xã Tân Lợi | 0,11 | ha |
| 5. Xã An Phú | - | ha | 12. Xã Tân Quan | 39,44 | ha |
| 6. Xã Minh Đức | 6,50 | ha | 13. Xã Thanh An | 0,02 | ha |
| 7. Xã Minh Tâm | - | ha |  |  |  |

+ *Đất XD cơ sở văn hóa:* Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 30,33 ha, tăng 3,02 ha so với năm 2021; phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Thị trấn Tân Khai | 3,74 | ha | 8. Xã Phước An | 0,76 | ha |
| 2. Xã Đồng Nơ | 0,41 | ha | 9. Xã Tân Hiệp | - | ha |
| 3. Xã Thanh Bình | 0,53 | ha | 10. Xã Tân Hưng | 0,09 | ha |
| 4. Xã An Khương | 13,68 | ha | 11. Xã Tân Lợi | 8,10 | ha |
| 5. Xã An Phú | 2,02 | ha | 12. Xã Tân Quan | - | ha |
| 6. Xã Minh Đức | - | ha | 13. Xã Thanh An | - | ha |
| 7. Xã Minh Tâm | 1,00 | ha |  |  |  |

+ *Đất XD cơ sở y tế:* Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 32,22 ha, không biến động so với năm 2021; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Thị trấn Tân Khai | 4,70 | ha | 8. Xã Phước An | 0,24 | ha |
| 2. Xã Đồng Nơ | 0,50 | ha | 9. Xã Tân Hiệp | 0,43 | ha |
| 3. Xã Thanh Bình | 0,27 | ha | 10. Xã Tân Hưng | 0,29 | ha |
| 4. Xã An Khương | 0,18 | ha | 11. Xã Tân Lợi | 1,18 | ha |
| 5. Xã An Phú | 0,50 | ha | 12. Xã Tân Quan | 0,19 | ha |
| 6. Xã Minh Đức | 23,01 | ha | 13. Xã Thanh An | 0,24 | ha |
| 7. Xã Minh Tâm | 0,51 | ha |  |  |  |

+ *Đất XD cơ sở giáo dục – đào tạo:* Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 69,46 ha, tăng 3,70 ha so với năm 2021; phân bổ đến từng ĐVHC cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Thị trấn Tân Khai | 10,52 | ha | 8. Xã Phước An | 4,77 | ha |
| 2. Xã Đồng Nơ | 3,52 | ha | 9. Xã Tân Hiệp | 4,34 | ha |
| 3. Xã Thanh Bình | 5,02 | ha | 10. Xã Tân Hưng | 6,22 | ha |
| 4. Xã An Khương | 2,71 | ha | 11. Xã Tân Lợi | 9,34 | ha |
| 5. Xã An Phú | 3,88 | ha | 12. Xã Tân Quan | 4,57 | ha |
| 6. Xã Minh Đức | 2,55 | ha | 13. Xã Thanh An | 8,72 | ha |
| 7. Xã Minh Tâm | 3,29 | ha |  |  |  |

+ *Đất XD cơ sở thể dục thể thao:* Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 22,22 ha, không biến động so với năm 2021; phân bổ đến từng ĐVHC cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Thị trấn Tân Khai | 0,73 | ha | 8. Xã Phước An | 2,13 | ha |
| 2. Xã Đồng Nơ | 0,96 | ha | 9. Xã Tân Hiệp | 0,80 | ha |
| 3. Xã Thanh Bình | 0,56 | ha | 10. Xã Tân Hưng | 2,64 | ha |
| 4. Xã An Khương | 1,68 | ha | 11. Xã Tân Lợi | 2,86 | ha |
| 5. Xã An Phú | - | ha | 12. Xã Tân Quan | - | ha |
| 6. Xã Minh Đức | 3,45 | ha | 13. Xã Thanh An | 5,21 | ha |
| 7. Xã Minh Tâm | 1,20 | ha |  |  |  |

+ *Đất công trình năng lượng:* Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 643,58 ha, tăng 422,36 ha so với năm 2021; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Thị trấn Tân Khai | 0,99 | ha | 8. Xã Phước An | 0,27 | ha |
| 2. Xã Đồng Nơ | 0,08 | ha | 9. Xã Tân Hiệp | 0,03 | ha |
| 3. Xã Thanh Bình | 0,01 | ha | 10. Xã Tân Hưng | 1,70 | ha |
| 4. Xã An Khương | 60,71 | ha | 11. Xã Tân Lợi | 0,13 | ha |
| 5. Xã An Phú | 0,07 | ha | 12. Xã Tân Quan | 0,08 | ha |
| 6. Xã Minh Đức | 0,03 | ha | 13. Xã Thanh An | 219,34 | ha |
| 7. Xã Minh Tâm | 360,14 | ha |  |  |  |

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông:* Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 1,65 ha, không thay đổi so với năm 2021; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Thị trấn Tân Khai | 0,76 | ha | 8. Xã Phước An | 0,15 | ha |
| 2. Xã Đồng Nơ | - | ha | 9. Xã Tân Hiệp | 0,19 | ha |
| 3. Xã Thanh Bình | 0,04 | ha | 10. Xã Tân Hưng | 0,03 | ha |
| 4. Xã An Khương | 0,03 | ha | 11. Xã Tân Lợi | 0,01 | ha |
| 5. Xã An Phú | 0,01 | ha | 12. Xã Tân Quan | 0,15 | ha |
| 6. Xã Minh Đức | 0,23 | ha | 13. Xã Thanh An | 0,03 | ha |
| 7. Xã Minh Tâm | - | ha |  |  |  |

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa:* Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 1,57 ha, không thay đổi so với năm 2021; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tân Khai 1,28 ha và Thanh An 0,29 ha.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải:* Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 24,57 ha, không thay đổi so với năm 2021; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Thị trấn Tân Khai | - | ha | 8. Xã Phước An | - | ha |
| 2. Xã Đồng Nơ | - | ha | 9. Xã Tân Hiệp | - | ha |
| 3. Xã Thanh Bình | - | ha | 10. Xã Tân Hưng | 3,14 | ha |
| 4. Xã An Khương | - | ha | 11. Xã Tân Lợi | - | ha |
| 5. Xã An Phú | - | ha | 12. Xã Tân Quan | 4,46 | ha |
| 6. Xã Minh Đức | - | ha | 13. Xã Thanh An | 0,84 | ha |
| 7. Xã Minh Tâm | 16,13 | ha |  |  |  |

+ *Đất cơ sở tôn giáo:* Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 13,32 ha, không biến động so với năm 2021; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Thị trấn Tân Khai | 1,64 | ha | 8. Xã Phước An | 2,31 | ha |
| 2. Xã Đồng Nơ | 0,28 | ha | 9. Xã Tân Hiệp | 1,63 | ha |
| 3. Xã Thanh Bình | 0,13 | ha | 10. Xã Tân Hưng | 1,47 | ha |
| 4. Xã An Khương | 1,29 | ha | 11. Xã Tân Lợi | 1,10 | ha |
| 5. Xã An Phú | 0,40 | ha | 12. Xã Tân Quan | 0,75 | ha |
| 6. Xã Minh Đức | 0,78 | ha | 13. Xã Thanh An | 1,03 | ha |
| 7. Xã Minh Tâm | 0,50 | ha |  |  |  |

+ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:* Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 98,49 ha, tăng 1,00 ha so với năm 2021; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Thị trấn Tân Khai | 15,26 | ha | 8. Xã Phước An | 15,92 | ha |
| 2. Xã Đồng Nơ | 2,00 | ha | 9. Xã Tân Hiệp | 2,00 | ha |
| 3. Xã Thanh Bình | - | ha | 10. Xã Tân Hưng | 12,67 | ha |
| 4. Xã An Khương | 8,40 | ha | 11. Xã Tân Lợi | 12,94 | ha |
| 5. Xã An Phú | 2,07 | ha | 12. Xã Tân Quan | 4,46 | ha |
| 6. Xã Minh Đức | 8,90 | ha | 13. Xã Thanh An | 11,42 | ha |
| 7. Xã Minh Tâm | 2,44 | ha |  |  |  |

+ *Đất chợ:* Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 7,10 ha, tăng 2,69 ha so với năm 2021; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Thị trấn Tân Khai | 0,68 | ha | 8. Xã Phước An | 0,46 | ha |
| 2. Xã Đồng Nơ | 1,16 | ha | 9. Xã Tân Hiệp | 1,69 | ha |
| 3. Xã Thanh Bình | - | ha | 10. Xã Tân Hưng | 0,74 | ha |
| 4. Xã An Khương | - | ha | 11. Xã Tân Lợi | - | ha |
| 5. Xã An Phú | - | ha | 12. Xã Tân Quan | 0,19 | ha |
| 6. Xã Minh Đức | 0,31 | ha | 13. Xã Thanh An | 0,88 | ha |
| 7. Xã Minh Tâm | 1,00 | ha |  |  |  |

- *Đất sinh hoạt cộng đồng:* Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 13,05 ha, tăng 0,65 ha so với năm 2021; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Thị trấn Tân Khai | 1,40 | ha | 8. Xã Phước An | 0,56 | ha |
| 2. Xã Đồng Nơ | 0,73 | ha | 9. Xã Tân Hiệp | 0,66 | ha |
| 3. Xã Thanh Bình | 0,25 | ha | 10. Xã Tân Hưng | 0,66 | ha |
| 4. Xã An Khương | 1,22 | ha | 11. Xã Tân Lợi | 1,63 | ha |
| 5. Xã An Phú | 0,85 | ha | 12. Xã Tân Quan | 1,11 | ha |
| 6. Xã Minh Đức | 0,74 | ha | 13. Xã Thanh An | 1,43 | ha |
| 7. Xã Minh Tâm | 1,81 | ha |  |  |  |

*- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:* Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 10,96 ha, không biến động so với năm 2021; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Đồng Nơ 0,28 ha; Tân Khai 9,64 ha và Thanh Bình 1,05 ha.

*- Đất ở tại nông thôn:* Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 999,73 ha, tăng 388,78 ha so với năm 2021; được phân bổ đến từng đơn vị HC cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Xã Đồng Nơ | 36,46 | ha | 7. Xã Phước An | 128,88 | ha |
| 2. Xã Thanh Bình | 138,33 | ha | 8. Xã Tân Hiệp | 96,11 | ha |
| 3. Xã An Khương | 139,56 | ha | 9. Xã Tân Hưng | 138,61 | ha |
| 4. Xã An Phú | 48,51 | ha | 10. Xã Tân Lợi | 53,39 | ha |
| 5. Xã Minh Đức | 25,82 | ha | 11. Xã Tân Quan | 71,60 | ha |
| 6. Xã Minh Tâm | 66,67 | ha | 12. Xã Thanh An | 128,88 | ha |

*- Đất ở tại đô thị:* Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 192,11 ha, tăng 57,14 ha so với năm 2021; phân bổ toàn bộ trên địa bàn thị trấn Tân Khai.

*- Đất XD trụ sở cơ quan:* Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 35,86 ha, giảm 0,24 ha so với năm 2021; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Thị trấn Tân Khai | 20,73 | ha | 8. Xã Phước An | 0,46 | ha |
| 2. Xã Đồng Nơ | 1,97 | ha | 9. Xã Tân Hiệp | 2,88 | ha |
| 3. Xã Thanh Bình | 0,50 | ha | 10. Xã Tân Hưng | 0,91 | ha |
| 4. Xã An Khương | 0,78 | ha | 11. Xã Tân Lợi | 1,20 | ha |
| 5. Xã An Phú | 0,90 | ha | 12. Xã Tân Quan | 1,13 | ha |
| 6. Xã Minh Đức | 1,84 | ha | 13. Xã Thanh An | 1,41 | ha |
| 7. Xã Minh Tâm | 1,15 | ha |  |  |  |

*- Đất XD trụ sở tổ chức sự nghiệp:* Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 0,49 ha, không thay đổi so với năm 2021; phân bổ toàn bộ trên địa bàn thị trấn Tân Khai.

*- Đất cơ sở tín ngưỡng:* Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 0,27 ha, giữ nguyên như năm 2021; phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Tân Hiệp 0,20 ha; Tân Hưng 0,04 ha và Tân Lợi 0,03 ha.

*- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 1.332,12 ha, giảm 10,33 ha so với năm 2021; phân bổ đến từng đơn vị HC cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Thị trấn Tân Khai | 35,83 | ha | 8. Xã Phước An | 76,10 | ha |
| 2. Xã Đồng Nơ | 13,70 | ha | 9. Xã Tân Hiệp | 511,14 | ha |
| 3. Xã Thanh Bình | 12,69 | ha | 10. Xã Tân Hưng | 163,58 | ha |
| 4. Xã An Khương | 42,55 | ha | 11. Xã Tân Lợi | 40,57 | ha |
| 5. Xã An Phú | 30,26 | ha | 12. Xã Tân Quan | 23,28 | ha |
| 6. Xã Minh Đức | 66,49 | ha | 13. Xã Thanh An | 238,14 | ha |
| 7. Xã Minh Tâm | 80,50 | ha |  |  |  |

*- Đất mặt nước chuyên dùng:* Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 323,39 ha, không biến động so với năm 2021; phân bố như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Thị trấn Tân Khai | 20,86 | ha | 8. Xã Phước An | - | ha |
| 2. Xã Đồng Nơ | 9,79 | ha | 9. Xã Tân Hiệp | 6,35 | ha |
| 3. Xã Thanh Bình | 0,02 | ha | 10. Xã Tân Hưng | 59,36 | ha |
| 4. Xã An Khương | 85,47 | ha | 11. Xã Tân Lợi | - | ha |
| 5. Xã An Phú | 59,36 | ha | 12. Xã Tân Quan | - | ha |
| 6. Xã Minh Đức | - | ha | 13. Xã Thanh An | - | ha |
| 7. Xã Minh Tâm | 79,48 | ha |  |  |  |

*- Đất phi nông nghiệp khác:* Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2022 là 71,98 ha, tăng 54,31 ha so với năm 2021; phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Thị trấn Tân Khai | 0,37 | ha | 8. Xã Phước An | 1,67 | ha |
| 2. Xã Đồng Nơ | - | ha | 9. Xã Tân Hiệp | - | ha |
| 3. Xã Thanh Bình | 30,41 | ha | 10. Xã Tân Hưng | 14,26 | ha |
| 4. Xã An Khương | 0,91 | ha | 11. Xã Tân Lợi | - | ha |
| 5. Xã An Phú | 7,00 | ha | 12. Xã Tân Quan | 0,05 | ha |
| 6. Xã Minh Đức | 6,17 | ha | 13. Xã Thanh An | 10,94 | ha |
| 7. Xã Minh Tâm | 0,20 | ha |  |  |  |

***c) Đất chưa sử dụng:*** Năm 2021, huyện Hớn Quản không còn đất chưa sử dụng nên trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 không đề cập đến chỉ tiêu này.

## 3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2022 theo quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai như sau:

Bảng 8: Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng năm 2022

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+… |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **1.967,98** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | - |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | *-* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 1,27 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 1.966,71 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | - |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | - |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/PNN* | *-* |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | - |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU/PNN | - |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | - |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  | **162,01** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | - |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | LUA/LNP | - |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | - |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối | LUA/LMU | - |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | - |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối | HNK/LMU | - |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) | - |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a) | - |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | - |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/NKRa* | *-* |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OCT** | **5,30** |

## 3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất phải thu hồi trong năm 2022 để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (theo quy định tại Điều 61, 62 của Luật Đất đai năm 2013) trên địa bàn huyện Hớn Quản như sau:

Bảng 9: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2022

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Tổng diện tích** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+… |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH** |  | **1.640,90** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **1.593,15** |
|  | Trong đó: |  | - |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 11,41 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *-* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1,00 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 1.580,74 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **47,75** |
|  | Trong đó: |  | **-** |
| 2.1 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 5,30 |
| 2.2 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 18,44 |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | *17,43* |
| *-* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *1,01* |
| 2.3 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 12,33 |
| 2.4 | Đất ở tại đô thị | ODT | 1,35 |
| 2.5 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 10,33 |

## 3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Năm 2022, huyện Hớn Quản không còn đất chưa sử dụng

## 3.7. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022

Danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất của huyện Hớn Quản được trình bày trong Biểu 10/CH trong phần Bảng biểu và Phụ lục

## 3.8. Dự kiến các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2022

**3.8.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước, giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024;

- Số liệu các nguồn thu, chi về đất trên địa bàn huyện một số năm gần đây.

**3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

a) Dự kiến các khoản thu: 2.339.671 triệu đồng

- Tiền giao đất ở: 2.336.588 triệu đồng

- Tiền giao đất, cho thuê đất SX kinh doanh: 2.632 triệu đồng

- Thu tiền đấu giá quyền sử dụng đất: 217 triệu đồng

- Các khoản thu khác: 369 triệu đồng

b) Dự kiến các khoản chi: 1.299.032 triệu đồng

- Chi bồi thường đất sản xuất nông nghiệp: 957.801 triệu đồng.

- Chi bồi thường đất phi nông nghiệp: 216.231 triệu đồng.

- Chi hỗ trợ + tái định cư + chi khác: 50.000 triệu đồng.

c) Cân đối thu - chi: **1.115.639 triệu đồng**

# IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

## 4.1. Giải pháp về chính sách

- Có chính sách ưu đãi đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hóa. Đồng thời, phải có chính sách ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi trả lại đất cho nhà nước để XD các công trình công cộng.

- Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhàn rỗi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư đối với các công trình, dự án sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất v.v…

## 4.2. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Quản lý sử dụng đất theo đúng KHSDĐ đã được duyệt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, nhất là những trường hợp chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp trái phép; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích.

- Ưu tiên phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao, tập trung vào các cây trồng chủ lực của huyện Bên cạnh đó cần đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ KHKT vào sản xuất, tăng cường công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực tế cho nông dân, đặc biệt là kỹ thuật và công nghệ SX mới.

- Có biện pháp thích hợp nhằm khôi phục những khu vực đất đã bị suy thoái; giảm thiểu các tác động làm ô nhiễm môi trường đất; tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn huyện, thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Ưu tiên phát triển những ngành công nghiệp sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật sản xuất mới, giá trị gia tăng lớn, thân thiện với môi trường; các ngành công nghiệp chuyên sâu, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao.

## 4.3. Giải pháp tuyên truyền chính sách pháp luật

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về đất đai và các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Có chính sách bồi thường, hỗ trợ phù hợp và đẩy mạnh công tác vận động, tuyên truyền khi thực hiện dự án thu hồi, bồi thường đất đai để người dân thuộc đối tượng thu hồi đất đồng tình thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các khu vực cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất, địa phương sẽ tăng cường việc phổ biến, hướng dẫn các quy định pháp luật về đất đai để người dân hiểu rõ và thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

## 4.4. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

Để thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch, cần có các giải pháp để thu hút nguồn lực và nguồn vốn đầu tư như sau:

- Tạo điều kiện thuận lợi kêu gọi các nhà đầu tư tham gia thực hiện các dự án, công trình trong kế hoạch sử dụng đất nhằm thúc đẩy phát triển kinh kế - xã hội của huyện;

- Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực về quản lý đất đai; thực hiện tốt chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư và đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp.

- Ngoài việc huy động vốn từ ngân sách, cần phải tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp nhằm thực hiện các công trình trọng điểm của huyện; đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa trong các ngành, lĩnh vực để mời gọi đầu tư đúng theo quy định của pháp luật;

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn XD cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai của huyện.

## 4.5. Giải pháp về bồi thường và giải phóng mặt bằng

Để nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất, cần thực hiện một số giải pháp đồng bộ sau:

- Tăng cường công tác phối hợp tuyên truyền giữa các cấp, các ngành để vận động nhân dân chấp hành chủ trương thu hồi đất, hiểu rõ các quy định cụ thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Quy định chặt chẽ hơn về thẩm quyền, mục đích thu hồi đất, có sự tham vấn ý kiến của các cơ quan chức năng và người bị thu hồi.

- Chuẩn bị tốt phương án đền bù, trên cơ sở tính toán đầy đủ lợi ích của Nhà nước, người bị thu hồi đất và người được hưởng lợi từ việc Nhà nước thu hồi đất. Những người bị di dời phải được tham vấn rõ ràng và được tham gia vào các chương trình lập kế hoạch và thực hiện dự án. Đảm bảo cho những người bị thu hồi đất có thể khôi phục lại hoặc cải thiện mức sống so với trước khi bị thu hồi đất.

- Vận dụng tối đa chế độ, chính sách trong bồi thường, giải phóng mặt bằng để đảm bảo quyền lợi của người bị thu hồi đất. Khi XD bảng giá đất hàng năm, cần chú trọng đến yếu tố khả năng sinh lợi của từng khu vực, vị trí đất, đặc biệt là đối với đất nông nghiệp để xác định mức giá cho phù hợp với giá trị thực tế.

- Bố trí đủ, kịp thời kinh phí bồi thường, hỗ trợ để chi trả cho người bị thu hồi đất và giải quyết đơn thư khiếu nại, kiến nghị của người dân về bồi thường, giải phóng mặt bằng một cách kịp thời, nếu phát hiện các quy định chưa hợp lý cần kịp thời kiến nghị cấp thẩm quyền xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

## 4.6. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nâng cao tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất bằng các biện pháp hành chính; thực hiện tốt chế độ thông tin, công bố kế hoạch, đảm bảo tính minh bạch để mọi thành phần kinh tế có thể tham gia vào việc thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Tăng cường việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện dự án hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

# KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

## 1. Kết luận

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện được xây dựng dựa trên cơ sở các nghiên cứu về điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội của địa phương, các chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ và đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp; đáp ứng quỹ đất cho phát triển; đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập về mặt pháp lý của đất đai, đây sẽ là căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo pháp luật đất đai.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất của huyện được tổng hợp và kế thừa các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện có trên địa bàn; đồng thời bổ sung các hạng mục được đăng ký nhu cầu của tổ chức, hộ gia đình cá nhân, các dự án được chấp thuận chủ trương... Vì vậy kết quả xây dựng kế hoạch sử dụng đất huyện Hớn Quản năm 2022 đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đồng thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của huyện để thực hiện chỉ tiêu kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra.

- Đối với đất nông nghiệp: để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng bù lại sẽ có những biện pháp nhằm đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng.

- Đối với đất phi nông nghiệp: được xem xét đưa vào kế hoạch những dự án, công trình có tính khả thi, trên cơ sở kế hoạch phân bổ nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn do doanh nghiệp đăng ký thực hiện trong năm 2022; đồng thời các dự án, công trình được phân bổ cho từng địa bàn, đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội. Các khu trung tâm được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn hơn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân; các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất quốc phòng an ninh đến đất phát triển hạ tầng như giao thông, thuỷ lợi, giáo dục, y tế, văn hóa thể thao... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

## 2. Kiến nghị

Để đảm bảo kế hoạch thực hiện các mục tiêu cụ thể đối với từng ngành, từng lĩnh vực nhằm đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế của huyện một cách vững chắc, đồng thời làm cơ sở pháp lý để thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về đất đai và tạo điều kiện để người sử dụng đất chủ động nâng cao hiệu quả sử dụng đất, UBND huyện Hớn Quản có một số kiến nghị sau:

- UBND tỉnh sớm xét duyệt KHSDĐ năm 2022 để UBND huyện có cơ sở thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo các nội dung của KHSDĐ năm 2022, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng của huyện.

- Đề nghị UBND tỉnh, các ngành, các cấp quan tâm hỗ trợ, bố trí nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao… nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân.

**PHẦN BẢNG BIỂU VÀ PHỤ LỤC**

**BẢNG BIỂU**

*(Hệ thống Biểu trong kế hoạch sử dụng đất cấp huyện ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ TN và MT)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Ký hiệu**  **biểu** | **Tên biểu** |
| 01/CH | Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 của huyện Hớn Quản |
| 02/CH | Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hớn Quản |
| 06/CH | Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hớn Quản |
| 07/CH | Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 của huyện Hớn Quản |
| 08/CH | Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 của huyện Hớn Quản |
| 09/CH | Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2022 của huyện Hớn Quản (*huyện Hớn Quản không còn đất CSD nên không có biểu này*) |
| 10/CH | Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 của huyện Hớn Quản |
| 13/CH | Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hớn Quản |

**PHỤ LỤC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Thứ tự** | **Tên phụ lục** |
| Phụ lục 01 | Danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2022 huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước |
| Phụ lục 02 | Danh mục công trình, dự án quá 03 năm chưa thực hiện của huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước |
| Phụ lục 03 | Danh mục công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2022 huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước |
| Phụ lục 04 | Danh sách đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân trong năm 2022 của huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước |
| Phụ lục 05 | Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hớn Quản |